|  |
| --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN  **CHI LĂNG, NĂM 2022** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN     |  |  | | --- | --- | | *Ngày ... tháng... năm 2022*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LẠNG SƠN**  (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ... tháng... năm 2022*  **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN CHI LĂNG**  (Ký tên, đóng dấu) | |

MỤC LỤC

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc124760512)

[Phần I 2](#_Toc124760513)

[SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHI LĂNG 2](#_Toc124760514)

[I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3](#_Toc124760515)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 8](#_Toc124760516)

[2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường. 8](#_Toc124760517)

[2.1.1. Điều kiện tự nhiên 8](#_Toc124760518)

[2.1.2. Các nguồn tài nguyên 10](#_Toc124760519)

[2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường. 12](#_Toc124760520)

[2.1.4. Đánh giá chung 13](#_Toc124760521)

[2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 14](#_Toc124760522)

[2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. 17](#_Toc124760523)

[III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 20](#_Toc124760524)

[3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai. 20](#_Toc124760525)

[3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất 24](#_Toc124760526)

[3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 24](#_Toc124760527)

[3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất 28](#_Toc124760528)

[IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 33](#_Toc124760529)

[4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. 33](#_Toc124760530)

[4.1.1. Đất nông nghiệp: 36](#_Toc124760531)

[4.1.2. Đất phi nông nghiệp: 37](#_Toc124760532)

[4.1.3. Đất chưa sử dụng: 40](#_Toc124760533)

[4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 40](#_Toc124760534)

[4.2.1. Những mặt được 40](#_Toc124760535)

[4.2.2. Những tồn tại 41](#_Toc124760536)

[4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại 41](#_Toc124760537)

[4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 42](#_Toc124760538)

[Phần II 43](#_Toc124760539)

[PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 43](#_Toc124760540)

[I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 43](#_Toc124760541)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 43](#_Toc124760542)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất. 44](#_Toc124760543)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 45](#_Toc124760544)

[1.3.1. Đất sản xuất nông nghiệp 45](#_Toc124760545)

[1.3.2. Đất cho phát triển thương mại, du lịch 45](#_Toc124760546)

[1.3.3. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 46](#_Toc124760547)

[1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị 46](#_Toc124760548)

[1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu dân cư nông thôn 47](#_Toc124760549)

[II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 47](#_Toc124760550)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 47](#_Toc124760551)

[2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; 47](#_Toc124760552)

[2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế 48](#_Toc124760553)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 50](#_Toc124760554)

[2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã 50](#_Toc124760555)

[2.2.2. Điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 58](#_Toc124760556)

[2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 63](#_Toc124760557)

[2.2.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 78](#_Toc124760558)

[2.2.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 104](#_Toc124760559)

[2.2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 105](#_Toc124760560)

[**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng** 106](#_Toc124760561)

[2.3.1. Khu đô thị 106](#_Toc124760562)

[2.3.2. Khu vực phát triển nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) 107](#_Toc124760563)

[2.3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) 107](#_Toc124760564)

[2.3.5. Khu du lịch 108](#_Toc124760565)

[2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) 108](#_Toc124760566)

[2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 109](#_Toc124760567)

[2.3.8. Khu dân cư nông thôn 109](#_Toc124760568)

[2.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 109](#_Toc124760569)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 110](#_Toc124760570)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; 110](#_Toc124760571)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 112](#_Toc124760572)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 112](#_Toc124760573)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 113](#_Toc124760574)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc. 113](#_Toc124760575)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 114](#_Toc124760576)

[Phần III 114](#_Toc124760577)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 114](#_Toc124760578)

[Phần V 115](#_Toc124760579)

[GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 115](#_Toc124760580)

[I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 115](#_Toc124760581)

[II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 116](#_Toc124760582)

[III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. 116](#_Toc124760583)

[IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC. 117](#_Toc124760584)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 120](#_Toc124760585)

[I. KẾT LUẬN 120](#_Toc124760586)

[II. KIẾN NGHỊ 120](#_Toc124760587)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Chi Lăng 24](#_Toc124756967)

[Bảng 2. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2021 huyện Chi Lăng 26](#_Toc124756968)

[Bảng 3: Biến động đất đai năm (2020-2021) theo mục đích sử dụng đất 28](#_Toc124756969)

[Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) 34](#_Toc124756970)

[Bảng 5: Chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 huyện Chi Lăng 51](#_Toc124756971)

[Bảng 6: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 79](#_Toc124756972)

[Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 105](#_Toc124756973)

[Bảng 8: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 106](#_Toc124756974)

[Bảng 9. Cân đối thu - chi từ quỹ đất 111](#_Toc124756975)

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 1. Cơ cấu kinh tế huyện Chi Lăng năm 2021 16](#_Toc112003976)

[Hình 2. Cơ cấu sử dụng đất những nhóm đất chính 24](#_Toc112003977)

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| ANQP | An ninh Quốc phòng |
| CNH-HĐH | Công nghiệp hóa – hiện đại hóa |
| CN-TTCN | Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp |
| DA | Dự án |
| DN | Doanh nghiệp |
| DT | Diện tích |
| GAP | Thực hành nông nghiệp tốt |
| GDĐT | Giáo dục và đào tạo |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GTSX | Giá trị sản xuất |
| HT | Hiện trạng |
| HTX | Hợp tác xã |
| KĐT | Khu đô thị |
| KHCN | Khoa học công nghệ |
| KHKT | Khoa học kỹ thuật |
| KTXH | Kinh tế - xã hội |
| LĐNN | Lao động nông nghiệp |
| LĐNT | Lao động nông thôn |
| NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| NS | Năng suất |
| NT/NTM | Nông thôn/nông thôn mới. |
| NTM | Nông thôn mới |
| PTTH | Phổ thông trung học |
| QH | Quy hoạch |
| QHCT | Quy hoạch chi tiết |
| QHSDĐĐ | Quy hoạch sử dụng đất đai |
| SL | Sản lượng |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| TBKT | Tiến bộ kỹ thuật |
| TDTT | Thể dục, thể tao |
| TH | Tiểu học |
| THCS | Trung học cơ sở |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TT | Thị trấn |
| TX | Thị xã |
| UBND | Ủy Ban Nhân dân |
| VLXD | Vật liệu xây dựng |
| XDCB | Xây dựng cơ bản |

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Đất đai không chỉ là nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội mà có vai trò quan trọng về chính trị, quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

Luật đất đai năm 2013 quy định: “Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 35 đến Điều 51 của Luật đất đai năm 2013 (được sửa đổi tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai hướng dẫn lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 7 đến Điều 10; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT Hướng dẫn cụ thể lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

\*

\* \*

Huyện Chi Lăng đang trong quá trình phát triển phát triển toàn diện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tác động đến mọi lĩnh vực trong đời sống, kinh tế và xã hội, đặc biệt đối với lĩnh vực đất đai. Sự phát triển về thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sản phẩm hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp tác động lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Để bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững nguồn lực đất đai, đảm bảo sử dụng đất đai đúng mục đích, hiệu quả về kinh tế, xã hội - môi trường bền vững và theo đúng quy định, đồng thời để huyện Chi Lăng phát huy khai thác hiệu quả hơn nữa về điều kiện tự nhiên, nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện các quy định pháp Luật của nhà nước về đất đai, UBND huyện Chi Lăng lập: *“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn”* nhằm đáp ứng các nhu cầu về sử dụng đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đến năm 2030, trên nguyên tắc đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo các quy định của pháp luật về đất đai.

# Phần I

## SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHI LĂNG

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chi Lăng đã được lập và được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2021. Trên cơ sở Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND nhân dân huyện Chi Lăng triển khai thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng của công tác quản lý nhà nước đối với đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đáp ứng quỹ đất cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị - thương mại - dịch vụ, các khu dân cư và quốc phòng - an ninh...

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Lạng Sơn được tính hợp vào Quy hoạch tỉnh và được triển khai lập đồng thời với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng, tại thời điểm UBND tỉnh Lạng Sơn Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng, Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn chưa được phê duyệt vì vậy chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân khai cho huyện Chi Lăng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.”.

Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào các quy định nêu trên và các quy định khác của pháp luật có liên quan để chỉ đạo triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021- 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng được lập theo hướng dẫn Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một số chỉ tiêu loại đất đã thay đổi so với Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2021 thay thế thông tư 29/2014/TT-BTNMT và có có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2021, vì vậy cần điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thống nhất chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định.

Mặt khác, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn thay đổi so với chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt do đó cần phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

Xuất phát từ những nội dung trên, nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý, sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, theo đúng quy định, việc lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chi Lăng” là hết sức cần thiết.

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

**1.1. Luật, các văn bản của Trung ương**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013;

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiện vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BNNPTNT ngày 26/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**1.2. Các văn bản cấp tỉnh**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng diện tích đát trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm B khoản 1 điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh và tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035;

- Các Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, các khu đô thị mới, quy hoạch chi tiết các khu dân cư và tái định cư; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện;

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 08-4-2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011- 2020, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng;

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện *(tại phụ lục 04 chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng);*

- Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế, văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm đến năm 2030;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 1319/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

- Thông báo số 666/TB-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn, trong đó chấp thuận chủ trương đầu tư khu cụm công nghiệp tại thôn Làng Thành, thị trấn Đồng Mỏ.

- Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 9/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện NQ số 18/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập TDTT xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của huyện Chi Lăng tại Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh;

- Kế hoạch số 27/KH-STNMT ngày 26/02/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Các Quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh, phê duyệt trên địa bàn huyện Chi Lăng; Quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt của 18 xã thuộc huyện Chi Lăng.

**1.3. Các văn bản cấp huyện/huyện**

- Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện Chi Lăng lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị Quyết số 37/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Chi Lăng về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Vhi Lăng về việc thông qua “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn”;

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND huyện Chi Lăng phê duyệt Đề án phát triển du lịch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 01/6/2020 của UBND huyện Chi Lăng về việc thực hiện Đề án xây dựng khu vực phòng thủ của huyện Chi Lăng giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030;

- Văn bản số 45/HĐND- KTXH ngày 18/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Chi Lăng về việc Chấp thuận điều chỉnh một số nội dung trong hồ sơ “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn”;

- Văn bản số 3683/VP-KTN ngày 17/9/2018 về việc hoàn thiện Báo cáo đề xuất dự án vốn vay JICA “Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc”;

- Văn bản 3295/VP-KTN ngày 13/8/2020 về việc hoàn thiện đề xuất dự án vốn vay WB “Phát triển CSHT thuỷ lợi nhỏ bao gồm cả cấp nước sinh hoạt và lồng ghép với hoạt động sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc thích ứng với biến đổi khí hậu”.

- Các Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 18 xã đến năm 2020;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

**1.4. Các tài liệu liên quan đến lập quy hoạch**

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII);

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chi Lăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm kỳ đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng;

- Báo cáo đại hội đại biểu đảng bộ huyện lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 huyện Chi Lăng;

- Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện giai đoạn 2021-2025;

- Niên giám thống kê huyện Chi Lăng năm 2016, 2017, 2018, 2019; 2020.

- Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2020, kế hoạch năm 2021 của UBND huyện Chi Lăng;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai năm 2020, 2021 huyện Chi Lăng;

- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Chi Lăng.

- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Chi Lăng của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành;

- Danh mục đầu tư công trung hạn của huyện Chi Lăng giai đoạn 2021-2025;

- Hồ sơ quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, y tế, giáo dục ...

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Lăng, Đồng Mỏ; điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Chi Lăng;

- Các tài liệu khác có liên quan.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

### *2.1.1. Điều kiện tự nhiên*

*2.1.1.1.1. Vị trí địa lý*

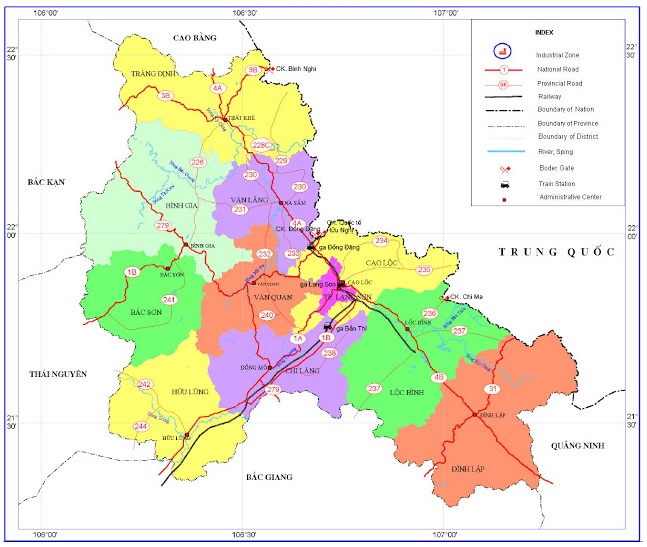
Huyện Chi Lăng là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn có tọa độ địa lý 21o32’- 21o48’ vĩ độ Bắc (về phía xã Chi Lăng, xã Vân An) và 106o25’- 106o50” kinh độ Đông (về phía xã Vạn Linh, xã Vân An). Huyện có diện tích tự nhiên là 70.428,58 ha với 20 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn (Đồng Mỏ, Chi Lăng) và 18 xã. Trung tâm huyện đặt tại thị trấn Đồng Mỏ.

- Phía Bắc giáp với huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc và huyện Lạng Sơn.

- Phía Đông giáp huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Tây giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Phía Nam giáp huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HUYỆN CHI LĂNG** 

Chi Lăng nằm trên hệ thống trục đường giao thông tuyến Quốc lộ 1A, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn và tuyến đường cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn là điểm nối giữa Hà Nội và tỉnh Lạng Sơn, cửa khẩu Quốc tế với Trung Quốc, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội đặc biệt đối với ngành thương mại, dịch vụ và du lịch.

Huyện có vị trí tương đối thuận lợi, có tiềm năng để phát triển kinh tế đa dạng về nông - lâm nghiệp; tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch, phát triển kinh tế nội tại cũng như giao lưu kinh tế với các huyện, huyện trong tỉnh và các tỉnh khác trong vùng và Quốc tế. Với vị trí địa lý như trên, huyện Chi Lăng còn có vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược bảo vệ quốc phòng, an ninh khu vực phía Bắc.

*2.1.1.2. Địa hình, địa mạo*

Thuộc vùng đồi núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, có địa hình khá phức tạp, trong đó núi đá, núi đất và rừng chiếm khoảng 83,3% diện tích. Địa hình có thể chia làm ba vùng khác nhau:

*- Vùng thứ nhất:* Vùng địa mạo cacxtơ với những dãy núi đá vôi thuộc các xã phía Tây của huyện (từ Mai Sao đến Vạn Linh, Y Tịch). Đây là vùng núi đá thuộc vòng cung đá vôi Bắc Sơn với mật độ các dãy núi đá tương đối dày đặc, độ cao trung bình 200-300m, có những đỉnh cao 500-600m. Xen kẽ với các dãy núi đá vôi là các thung lũng như Thượng Cường, Vạn Linh,...

*- Vùng thứ hai*: Vùng địa mạo thung lũng thềm đất thấp bao gồm các xã, thị trấn chạy dọc theo Quốc lộ 1A, nằm giữa hai dãy núi là dãy núi đá Cai Kinh ở phía Tây và dãy núi đất Bảo Đài, Thái Hoà ở phía Đông Nam. Vùng này phần lớn là đồi gò thấp pha phiến thạch, độ cao trung bình 100-200m với các thung lũng kéo dài từ xã Bắc Thuỷ tới thị trấn Chi Lăng.

*- Vùng thứ ba:* Vùng địa mạo sa phiến, núi cao trung bình sắp xếp thành dải, thuộc các xã Đông Bắc. Vùng này đồi núi cao, độ cao trung bình từ 300m - 400m.

Phía Tây Bắc của huyện có các dải núi đá vôi thuộc cánh cung Bắc Sơn. Địa hình thấp dần từ Đông Bắc đến Đông Nam tạo thành lòng máng. Huyện Chi Lăng có các cánh đồng, lân, lũng nằm xen kẽ với núi đá và núi đất tương đối rộng và bằng phẳng, đây là diện tích canh tác nông nghiệp chủ yếu của huyện.

*2.1.1.3. Đặc điểm khí hậu*

Huyện Chi Lăng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh, nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa tiểu vùng khí hậu ẩm và mưa nhiều ở phía tây, tiểu vùng lạnh và mưa ít ở phía đông, chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng núi phía Bắc. Nhiệt độ trung bình từ 15°C -25°C; nhiệt độ trung bình cao nhất từ 35°C -38°C; nhiệt độ trung bình thấp nhất 6°C - 12°C lượng mưa trung bình năm 1.379 mm. Mùa mưa tập trung vào các tháng mùa hè.

- Chế độ nhiệt: chia làm hai mùa rõ rệt, mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ bình quân là 22,5°C, tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ cao nhất là khoảng 39,4°C. Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ bình quân là 10,9°C, nhiệt độ thấp nhất là 2°C.

- Chế độ mưa: lượng mưa bình quân hàng năm là 1200 mm, năm mưa lớn nhất là 1600 mm, lượng mưa phân bố không đều trong năm, tập trung vào nửa thàng 8 đến tháng 10. Từ tháng 1 đến tháng 4 lượng mưa thấp nhất (chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm).

- Chế độ gió: thịnh hành hai hướng gió chính đó là gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11đến tháng 4) và Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 10.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí bình quân hàng năm là 86%, độ ẩm cao nhất là trên 94% (vào các tháng 1,2), tháng độ có ẩm không khí nhỏ nhất là tháng 7 chỉ đạt 74% (Nguồn: phòng Tài nguyên Môi trường huyện Chi Lăng).

*2.1.1.4. Sông suối, thủy Văn*

Sông Thương chảy qua địa bàn huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam bắt nguồn từ thôn Nà Phước thuộc xã Bắc Thủy và chảy xuôi về Bắc Giang, sông tương đối hẹp, độ rộng trung bình là 6m, độ cao trung bình 176m, độ dốc lưu vực 12,5%, dòng chảy năm là 6,46m³/s lưu lượng vào mùa lũ chiếm 67,6 - 74,9% còn mùa cạn là 25,1 - 32,45%. Nhờ tác động của đập dâng Cấm Sơn, nên mùa cạn sông còn có độ sâu 5-6m, sông Thương là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt khu vực nông thôn. Ngoài sông Thương, Chi Lăng cũng có hệ thống các suối, hồ ao, các mạch ngầm chảy lộ thiên,.. cung cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi núi, ven bản làng…

### *2.1.2. Các nguồn tài nguyên*

*2.1.2.1. Tài nguyên đất*

Đất đai Chi Lăng có nguồn gốc phát sinh trên các nền đá mẹ khác nhau nên phân bố phức tạp và có tầng dày thay đổi. Các loại đá chủ yếu bao gồm: Đá sa thạch, đá vôi, phiến thạch sét, cuội kết, dăm kết, có hàm lượng kali thấp.

Đất đai huyện Chi Lăng bao gồm các nhóm đất Feralit có nguồn gốc đá mẹ là trầm tích, sa thạch xen lẫn đá vôi và nhóm đất dốc tụ phù sa sông suối với tổng diện tích 56.856,30 ha chia làm 4 nhóm chính:

- Đất Feralit mùn vàng nhạt trên núi (ở độ cao 700 - 1.400 m): 410 ha.

- Đất Feralit vùng núi cao (ở độ cao 300 - 700 m): 29.832,78 ha.

- Đất Feralit điển hình nhiệt đới (ở độ cao 25 - 300 m): 21.725 ha

- Đất lúa nước: 4.888,52 ha.

Nhìn chung, tính chất đất và địa hình của huyện Chi Lăng tương đối thuận lợi cho trồng vùng chuyên canh cây ăn quả và rau màu.

*2.1.2.2. Tài nguyên nước*

*- Nguồn nước mặt:*

Do đặc điểm của địa hình nên huyện Chi Lăng nói riêng và tỉnh Lạng Sơn nói chung có tổng trữ lượng nguồn nước mặt ít, nước mặt của huyện Chi Lăng chủ yếu là lưu vực sông Thương và các sông suối nhỏ; ngoài ra nguồn nước mặt còn có ở các sông, ao hồ khác trên địa bàn huyện. Sông Thương bắt nguồn từ dãy núi Na Pa Phước, làng Man, xã Vân Thuỷ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, chảy trong máng trũng Mai Sao - Chi Lăng. Sông Thương đoạn chảy qua địa phận huyện tương đối hẹp, nước chảy quanh năm, chất lượng nước tương đối tốt là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Những năm gần đây, nguồn nước mặt ở một số khu vực, nhất là khu khu dân cư, khu dân cư đô thị đang bị ô nhiễm do ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt, do sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp và do sử dụng phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

*- Nguồn nước ngầm:*

Do đặc điểm, tính chất địa hình, địa chất huyện Chi Lăng nên trữ lượng nước ngầm không lớn, tuy nhiên đây cũng là nguồn nước cực kỳ quan trọng phục vụ cho nhu cầu hoạt động kinh tế- xã hội và sinh hoạt đời sống của nhân dân. Vì vậy cần có quy hoạch tài nguyên nước để có hướng bảo vệ và khai thác sử dụng một cách hợp lý, tránh làm cạn kiệt nguồn nước và gây tác động xấu đối với môi trường.

*2.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2021 trên địa bàn huyện, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 39.587,49 ha, chiếm 56,21% tổng diện tích tự nhiên, trong đó (diện tích đất rừng phòng hộ 6.975,22 ha; đất rừng đặc dụng 252,5 ha; đất rừng sản xuất 32.359,77ha), phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Thảm thực vật chủ yếu gồm các loại cây hồi, thông, keo, bạch đàn, tre nứa, cây bụi…, trong đó cây hồi, thông, bạch đàn là cây có giá trị kinh tế cao đang được phát triển tại địa bàn huyện. Rừng ở huyện Chi Lăng có vai trò quan trọng tạo cảnh quan và cải thiện môi trường sinh thái.

*2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Theo các tài liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản ở Chi Lăng không nhiều, trữ lượng nhỏ như Quặng sắt ở xã Quan Sơn, xã Lâm sơn; Quặng chì, kẽm ở xã Quan Sơn; TT.Chi Lăng; Bô xít ở xã Y Tịch, xã Vạn Linh; Quặng Antimon ở xã Mai Sao,.... Đá vôi với hàm lượng 55% CaO làm nguyên liệu để sản xuất xi măng, đá xây dựng, khai thác chủ yếu tại thị trấn Chi Lăng, xã Mai Sao, thị trấn Đồng Mỏ.

*2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn*

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất, con người Chi Lăng gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của đồng bào các dân tộc tỉnh Lạng Sơn. Cộng đồng các dân tộc ở huyện với những truyền thống riêng của từng dân tộc đã hình thành nên một nền văn hoá rất đa dạng, phong phú và có những nét độc đáo, trong đó nổi lên bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Nùng, dân tộc Tày với những làn điệu hát Then, hát Phongslư, hát Lượn cổ Tày - Nùng, múa Xiêngtâng, múa sư tử của các nghệ nhân tại các xã Gia Lộc, Bằng Mạc, Quan Sơn,… được làm tư liệu để bảo tồn và lưu giữ tại Viện Âm nhạc Việt Nam. Các điệu múa Xiêng Tâng, múa Chầu mang đậm sắc thái của vùng xứ Lạng. Đây là những tiềm năng quan trọng để phát triển du lịch, phát triển kinh tế, xã hội, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

Trên địa bàn huyện có nhiều di tích đình, đền, chùa như Đền Chầu Bát (thị trấn Đồng Mỏ), Đền Chầu Mười (xã Hòa Bình), Đền Suối Lân (thị trấn Chi Lăng), Đình - Chùa Làng Trung (thị trấn Đồng Mỏ); các lễ hội cổ truyền có lễ Hội làng Than Muội (xã Quang Lang cũ-nay là thị trấn Đồng Mỏ), Hội chợ Háng Ví (xã Chiến Thắng), Hội chợ Nhân Lý (xã Nhân Lý) với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền như: đẩy gậy, tung còn, quay sảng, ...; có nhiều phong cảnh đẹp đặc trưng của vùng núi với khu danh thắng Hang Gió (xã Mai Sao), khu di tích lịch sử Chi Lăng được lưu giữ bao gồm: Ải Chi Lăng, Thành Kho, Quỷ Môn Quan, núi Mã Yên,...

### *2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.*

*- Môi trường không khí:*

Các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng bên cạnh đó lại có tác động không nhỏ đến môi trường, cảnh quan và đời sống của một bộ phận người dân. Ô nhiễm không khí tại Chi Lăng xảy ra cục bộ tại một số điểm khai thác đá, nhà máy xi măng Đồng Bành…mặc dù được cấp phép, nhưng trong quá trình khai thác, sản xuất, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường sinh thái, tiếng ồn, an toàn, xả khói bụi gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng lớn đến di tích Chi Lăng, cũng như đời sống dân sinh trên địa bàn huyện.

Ngoài ra còn các khí phát sinh từ giao thông, bụi, hoạt động sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu ở nông thôn như sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa đảm bảo chất lượng và liều lượng cũng tạo ra một lượng khí thải tuy chưa gây hại nhiều đến sức khỏe người dân.

*- Môi trường nước mặt:*

Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh. Các khu vực dân cư tập trung và khu, cụm công nghiệp có mức độ đô thị hóa mạnh hơn, các sông suối chảy qua các khu vực này có biểu hiện ô nhiễm hữu cơ cao, hàm lượng Amonia và một số chất dinh dưỡng khác trong nước khá cao

*- Môi trường nước ngầm:*

Chất lượng nước ngầm tại huyện Chi Lăng còn khá tốt, tuy nhiên mực nước ngầm ngày càng tụt sâu, hiện tại mực nước ngầm dao động ở độ sâu 10 - 20m phụ thuộc vào mùa và địa hình từng khu vực. Mực nước ngầm có liên quan trực tiếp đến nguồn nước mặt, ít ảnh hưởng đến nền móng công trình xây dựng trong khu vực.

*- Môi trường đất*

Chất lượng môi trường đất tại các điểm quan trắc trên địa bàn huyện tương đối tốt, các chỉ tiêu quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn QCVN03:2008/BTNMT (QCVN) đối với đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp ngoại trừ chỉ tiêu Pb tại một số điểm quan trắc một mẫu đất tại xã Bằng Mạc có hàm lượng Pb vượt quá QCCP 1,25 lần; tại khu vực tập trung công nghiệp và khai mỏ. Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng dinh dưỡng đất ở mức trung bình, các chất ô nhiễm khác đều nhỏ hơn nhiều lần so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho phép, tuy nhiên hiện tượng xói mòn rửa trôi vùng đồi do canh tác dẫn đến đất nghèo dinh dưỡng, độc tố trong đất xuất hiện, làm mất cân bằng sinh thái. Vẫn còn tình trạng sử dụng phân bón, nhất là phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng cách làm cho đất bị nhiễm độc và chai cứng, vi sinh vật có lợi bị tiêu diệt. Ngoài ra, còn để tồn dư trên sản phẩm nông nghiệp ảnh hưởng tới xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

*- Thu gom rác thải và vệ sinh môi trường:*

Vấn đề quản lý, xử lý chất thải rắn là vấn đề phát sinh hàng ngày nên cần quan tâm chú trọng. Do cơ sở hạ tầng xử lý chất thải rắn đã được đầu tư đồng bộ nên chất thải rắn trong huyện căn bản đã được xử lý. Tuy nhiên, một số nơi vẫn còn tình trạng thải trực tiếp xuống sông, suối, các khu đất trống, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

Hoạt động bảo vệ môi trường được cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo các tổ chức đoàn thể, các phòng ban, chính quyền địa phương cấp xã trên địa bàn huyện phối hợp cùng với sự tham gia của người dân trong việc vệ sinh môi trường, thu gom và xử lý rác thải. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường được thường xuyên, nhằm phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân có hành vi gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại môi trường.

Duy trì tỷ lệ thu gom, quét dọn rác thải đường phố nội thị và các trục giao thông chính tới các xã, thị trấn.

### *2.1.4. Đánh giá chung*

Huyện Chi Lăng có vị trí địa lý ngay gần kề thành phố Lạng Sơn, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có tuyến Quốc lộ 1A và đặc biệt là tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn chạy qua rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, là điều kiện thuận lợi để mở rộng giao thương và liên kết kinh tế giữ các tỉnh, vùng thủ đô Hà Nội và Quốc tế.

Chi Lăng được mệnh danh là một trong những “cái nôi văn hóa” của xứ Lạng với hệ thống 112 điểm di tích lịch sử - văn hóa có giá trị, trong đó điển hình là khu di tích lịch sử Chi Lăng có tới 52 điểm di tích, nằm trong khu vực lòng chảo Chi Lăng dài hơn 20km. Một số di tích tiêu biểu, có giá trị lịch sử đặc biệt quan trọng như: Hang Lạng Nắc, Thành cổ Chi Lăng, Cửa ải Quỷ môn, Lũy Ải, Núi Mã Yên, Lê Tổ kiếm thạch - Liễu Thăng thạch. Chiến thắng Chi Lăng đã đi vào đời sống tâm linh của người dân Chi Lăng nói riêng, nhân dân Lạng Sơn nói chung mà bằng chứng chính là hệ thống di tích - tâm linh. Với giá trị lịch sử cả về thời gian, không gian, khu di tích lịch sử Chi Lăng thực sự là tài nguyên du lịch độc đáo, khác biệt và hấp dẫn.

Chi Lăng có nhiều giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội dân gian và ẩm thực đặc sắc, hấp dẫn của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng…có thể khai thác để phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch văn hóa khác biệt.

Với địa hình đồi núi chập trùng, nhiều thung lũng, sông suối, thác, hang động, rừng nguyên sinh, có hệ thống tài nguyên và cảnh quan tự nhiên đẹp, khá đa dạng và nguyên sơ, môi trường trong lành, khí hậu mát mẻ là thế mạnh quan trọng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm, điển hình là khu vực “Cổng trời”, thảo nguyên Khau Slao, hang nàng Tiên, rừng nghiến nguyên sinh, suối Pá Mị và thác Hố Dùng ...Những điều kiện trên trong tương lai sẽ trở thành yếu tố then chốt xây dựng Chi Lăng phát triển về dịch vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch cộng đồng là yếu tố thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

### 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, là năm tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Trên tinh thần phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục các khó khăn, thách thức khi dịch Covid-19 tái bùng phát, với quyết tâm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả, vừa phát triển kinh tế - xã hội. UBND huyện đã tập trung quyết liệt chỉ đạo, điều hành, đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và của Huyện ủy, HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, tổng kết một số chỉ tiêu phát triển kinh tế -xã hội – môi trường huyện đã đạt được như sau:

***2.1.1. Chỉ tiêu kinh tế***

Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2022, chỉ tiêu về kinh tế như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | | **So sánh (%** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **TH2021/ KH2021** | **TH2021/ TH2020** |
| **I** | **CHỈ TIÊU KINH TẾ** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tổng sản phẩm trên địa bàn** *(giá hiện hành)* | Tỷ đồng | 5.696,00 | 6.143,4 | 6.145,0000 | 100,03 | 107,88 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - Nông, lâm nghiệp | Tỷ đồng | 1,645 | 1,796 | 1,796 | 100,00 | 109,18 |
| - Công nghiệp - xây dựng | Tỷ đồng | 2.763,0 | 3.352,0 | 3.352,0 | 100,00 | 121,32 |
| *Trong đó: + Công nghiệp* | Tỷ đồng | 1,611,0 | 1.933,0 | 1,934,0 | 100,05 | 120,05 |
| *+ Xây dựng* | Tỷ đồng | 1,152,0 | 1.419,0 | 1,419,0 | 100,00 | 123,18 |
| - Dịch vụ | Tỷ đồng | 1,288,0 | 995,4 | 997,0 | 100,16 | 77,41 |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | Tỷ đồng |  |  |  |  |  |
| **2** | **Thu nhập bình quân đầu người** | Tr.đồng | 28,3 | 36,5 | 36,5 | 100,0 | 129 |
| **3** | **Cơ cấu kinh tế** |  |  |  |  |  |  |
| - Nông, lâm nghiệp | % | 28,88 | 29,23 | 29,23 | 99,97 | 101,20 |
| - Công nghiệp - xây dựng | % | 48,51 | 54,56 | 54,55 | 99,97 | 112,45 |
| *Trong đó: + Công nghiệp* | % | 58,31 | 57,67 | 57,70 | 100,05 | 98,96 |
| *+ Xây dựng* | % | 41,69 | 42,33 | 42,33 | 100,00 | 101,53 |
| - Dịch vụ | % | 22,61 | 16,20 | 16,22 | 100,13 | 71,75 |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % |  |  |  |  |  |
| **4** | **Tổng lượng khách du lịch** | Ng.người | 47 | 100 | 30 | 30 | 63,83 |
| **Tổng doanh thu du lịch** | Tỷ đồng | 16,5 | 30 | 10 | 33,33 | 60,61 |
| **5** | **Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu** | Tr. UsD |  |  |  |  |  |
| - Kim ngạch xuất khẩu | Tr. USD | 7,875 | 8,7 | 8,7 | 110,48 | 100,35 |
| ***Trong đó: Xuất khẩu địa phương*** | Tr. USD |  |  |  |  |  |
| - Kim ngạch nhập khẩu | Tr. USD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Thu ngân sách địa phương** |  |  |  |  |  |  |
| - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 57,640 | 59,800 | 51,170 | 85,57 | 88,78 |
| Trong đó: + Thu nội địa | Tỷ đồng | 57,640 | 59,800 | 51,170 | 85,57 | 88,78 |
| *Tr.đó: Thu từ tiền sử dụng đất* | *Tỷ đồng* | 9,033 | 15,000 | 15,000 | 100,00 | 166,06 |
| *Thu từ xổ số kiến thiết* | *Tỷ đồng* | 0,174 | 0,200 | 0,200 | 100,00 | 114,94 |
| **6** | + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | Tỷ đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Thu các khoản huy động, đóng góp |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp | Tỷ đồng | 46,721 | 47,700 | 40,106 | 84,08 | 85,84 |
| *Tr.đó: Thu ngân sách địa phương hưởng 100%* | *Tỷ đồng* | 27,774 |  | 24,866 |  | 89,53 |
| *Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia* | *Tỷ đồng* | 18,947 |  | 15,240 |  | 80,43 |
| **7** | **Tổng chi ngân sách địa phương** | Tỷ đồng | 674,842 | 509,567 | 650,000 | 127,56 | 96,32 |
| - Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 589,409 | 509,567 | 620,167 | 121,70 | 105,22 |
| *Tr. đó: Chi đầu tư phát triển* | Tỷ đồng | 18,469 | 15,200 | 30,785 | 202,53 | 166,68 |
| *+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)* | Tỷ đồng | 559,601 | 494,367 | 573,182 | 115,94 | 102,43 |
| *+ Chi khác* | Tỷ đồng | 11,339 |  | 16,200 |  |  |
| - Chi các CTMT và nhiệm vụ khác | Tỷ đồng | 85,433 |  | 29,833 |  | 34,92 |
| **8** | **Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện DDCI** | Thứ | 4 | 3 | 3 | tăng 01 bậc | 100 |
| **9** | **Số hợp tác xã thành lập mới** | HTX | 8 | 6 | 7 | 117 | 88 |
| **Tổng số hợp tác xã đang hoạt động** | HTX | 23 | 29 | 36 | 124 | 157 |

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng các ngành Nông, lâm nghiệp; công nghiệp-xây dựng; thương mại - dịch vụ; thuế sản phẩm năm 2021 theo thứ là 29,23% - 54,55% - 16,22% - 0,00%.

Hình 1. Cơ cấu kinh tế huyện Chi Lăng năm 2021

***2.1.2. Chỉ tiêu xã hội - môi trường***

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | | **So sánh (%** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **TH2021/ KH2021** | **TH2021/ TH2020** |
| **I** | **CHỈ TIÊU XÃ HỘI** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới** | Xã | 1 | 1 | 1 | 100,00 | 100,00 |
| Tổng số xã đạt chuẩn NTM | Xã | 7 | 8 | 8 | 100,00 | 114,29 |
| Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM | % | 38,9 | 44,4 | 44,4 | 100,00 | 114,24 |
| Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | Xã | 1 | 2 | 2 | 100,00 | 200,00 |
| **2** | **Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được xã rải nhựa hoặc bê tông** | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| **Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa** | % | 85 | 86 | 88 | 102,3 | 103,5 |
| **3** | **Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia** | Trường | 2 | 2 | 2 | 100 | 100 |
| **Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia** | Trường | 25 | 27 | 27 | 100 | 108 |
| **4** | **Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn** | % | 47,4 | 52,5 | 57,9 | 110,3 | 122,2 |
| **5** | **Tổng số xã đạt Bộ liêu chí quốc gia về y tế** | Xã | 16 | 17 | 17 | 100 | 106,3 |
| Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | 80 | 85 | 85 | 100 | 106.3 |
| Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 96,20 | 96,40 | 86,23 | 89,45 | 89,64 |
| **6** | **Tỷ lệ lao động qua đào tạo** | % | 52 | 54 | 54 | 100 | 103 |
| **Số lao động được giải quyết việc làm mới** | Ngh.người | 1.650,0 | 1.650,0 | 1.650,0 | 100 | 100 |
| **7** | **Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều** | % | 3,00 | 2,00 | 2,00 | 100 | 150 |
| **Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều** | % | 6.38 | 4,35 | 4,35 | 100 | 100 |
| **8** | **Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí** | % |  | > 5 | 5 | 100 | 100 |
| **9** | **Giảm phạm pháp hình sự hằng năm** | % |  | > 3 | 5 | 100 | 100 |
| **II** | **CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng rừng mới hằng năm** | Ha | 1.290,1 | 1.100,0 | 1.101,5 | 100,14 | 85,38 |
| **Tỷ lệ che phủ của rừng** | % | 48,0 | 48,3 | 48,3 | 100,00 | 100,63 |
| **2** | **Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh** | % | 96 | 97 | 97 | 100,00 | 101,04 |
| **3** | **Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý** | % | 95 | 95 | 95 | 100 | 100 |
| **4** | **Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý** | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

### 2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu là những biến đổi theo chiều hướng xấu ở các môi trường tự nhiên (môi trường sinh hoạt hoặc vật lí). Mang đến tác động tiêu cực cụ thể và trực tiếp tới thời tiết, gây ảnh hưởng xấu tới toàn sinh vật trên trái đất. Hạn hán kéo dài, mưa lũ bất thường đã gây thiệt hại lớn đối với đời sống và sản xuất của người dân. Chỉ trong một ngày, nắng - mưa, nóng - lạnh liên tục thay đổi. Thời tiết thất thường không theo mùa, khô hạn kéo dài khiến lượng nước tưới tiêu bị suy giảm, tác động đến năng suất cây trồng.

*\* Tác động đến môi trường đất:*

- Đất bị khô hạn và hoang mạc hóa: sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Khô hạn: Tại những vùng đất khô hạn, bán khô hạn, sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai:

+ Làm giảm diện tích đất canh tác do (hạn hán, lũ lụt, sạt lở, hoang mạc hóa), làm thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và các phương thức sản xuất truyền thống; tăng chi phí đầu tư cho nông nghiệp và giảm sản lượng nông sản dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh tế.

+ Làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng; làm thay đổi cơ cấu tổ chức và suy giảm chất lượng rừng; gia tăng nguy cơ cháy rừng và gây khó khăn cho công tác bảo tồn đa dạng rừng.

+ Vào mùa khô mực nước sông, suối thấp, thậm chí nhiều sông suối khô kiệt trở thành những “dòng sông chết”, khô hạn xảy ra thường xuyên dẫn đến nguồn nước suy giảm. Tình trạng suy thoái và ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến đời sống con người.

Để giải quyết tình trạng khô hạn và hoang mạc hóa, giải pháp hiệu quả nhất là trồng rừng khôi phục lại diện tích bị tàn phá, phủ xanh đất trống, đồi trọc...

- Đất bị ngập úng: tại miền núi, hội tụ đới gió Đông Nam kết hợp với bộ phận không khí lạnh phía Bắc tràn xuống là nguyên nhân dẫn đến trận mưa cực lớn gây ngập úng cục bộ ở nhiều nơi trên địa bàn huyện, trong đó nơi bị ảnh hưởng nhiều là khu vực thị trấn Đồng Mỏ. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, cần bố trí quỹ đất TĐC cho các hộ dân trong vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng.

- Đất bị xói mòn, rửa trôi: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Do đất dốc chiếm tỷ lệ cao nên nguy cơ thoái hóa và xói mòn là rất lớn. Hàng năm, chỉ trong 6 tháng mùa mưa, lượng đất mất đã chiếm tới 75 - 100% tổng lượng xói mòn cả năm, còn lại dưới 25% lượng đất bị xói mòn xẩy ra trong các trận mưa giông ở thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 3 - 4) hoặc từ mùa mưa sang mùa khô (tháng 11).

- Sạt lở đất: tình hình sạt lở đất trong mấy thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến với loại hình sạt lở, đó là sạt lở đất ven sông, suối, sạt lở núi đất, núi đá... tình trạng sạt lở đất ven sông, suối và vùng cao cũng xảy ra thường xuyên ảnh hưởng đến đường giao thông, công trình xây dựng, đất canh tác...

*\* Tác động đến môi trường không khí:*

Môi trường không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn. BĐKH tác động đến chất lượng không khí bằng cách làm thay đổi các điều kiện khí tượng, chủ yếu liên quan đến tầng bình lưu. Sự tác động này dẫn đến những thay đổi trong vận chuyển và lan truyền của các chất ô nhiễm trong không khí. Sự thay đổi ranh giới của độ ẩm, nhiệt độ, bức xạ mặt trời, tốc độ gió và khả năng lắng đọng có thể tạo ra những thay đổi lớn về nồng độ chất ô nhiễm trong không khí.

*\* Tác động đến HST tự nhiên và ĐDSH:*

BĐKH ảnh hưởng đến các HST nông nghiệp và làm sự suy thoái ĐDSH. Đây đã và đang là hai trong số những vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự phát triển của con người. ĐDSH và BĐKH có sự tương tác lẫn nhau, mức độ và tính chất của những tương tác này lại thay đổi theo không gian và thời gian. BĐKH là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm ĐDSH. Ngược lại, sự suy giảm ĐDSH, sự xuống cấp của các sinh cảnh tự nhiên cũng góp phần dẫn tới sự BĐKH.

*\* Nơi cư trú và sinh kế:*

Những người dân ở vùng đất bị ngập là những người chịu ảnh hưởng nặng về nơi cư trú và sinh kế. Nông dân, thị dân nghèo sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề nhất của BĐKH do thiếu nguồn dinh dưỡng tối thiểu, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi thời tiết - khí hậu. Những người dân ở vùng có nguy cơ lũ quét, bị sạt lở núi đất, núi đá: người dân có nguy cơ thiệt hại về đất đai, nhà cửa, cây cối, hoa màu và cả tính mạng con người.

*\* Sức khỏe cộng đồng:*

Tác động của BĐKH đến sức khỏe con người diễn ra khá phức tạp, nó thể hiện tác động tổng hợp, đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau. Có những tác động trực tiếp thông qua các quá trình trao đổi trực tiếp giữa môi trường xung quanh với cơ thể gây nên: bệnh tật, tử vong do nhiệt; các bệnh liên quan đến nước và thực phẩm; các ảnh hưởng đến sức khỏe do các hiện tượng thời tiết cực đoan; thiếu dinh dưỡng và các ảnh hưởng khác.

*\* Tác động đến nông nghiệp và an ninh lương thực:*

BĐKH có tác động đến sinh trưởng, phát triển, thời vụ gieo trồng, ảnh hưởng tới khả năng thâm canh tăng vụ, tăng dịch bệnh, dịch hại, làm giảm năng suất, sản lượng của cây trồng vật nuôi. Bên cạnh đó BĐKH có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lũ ống, lũ quét, hạn hán,…làm giảm sản lượng năng suất cây trồng và vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. BĐKH gây nguy cơ thu hẹp diện tích nông nghiệp do sạt lở đất bờ sông, bờ suối. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng sạt lở,…. tố tác động trực tiếp đến nông nghiệp là cơ sở hạ tầng nông nghiệp, đặc biệt là các công trình thủy lợi.

*\* Tác động đến ngành thủy sản:*

Các HST thuỷ vực là một trong những đối tượng chịu tác động trực tiếp của BĐKH.

*\* Tác động đến ngành giao thông vận tải:*

BĐKH sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống giao thông vận tải, các cơ sở hạ tầng được thiết kế theo quy chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp BĐKH về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn…

*\* Tác động đến ngành du lịch:*

Dưới tác động của BĐKH, thiên tai bão lũ gia tăng làm xấu đi môi trường du lịch, mất đi sự hấp dẫn, giảm lượng khách, ảnh hưởng đến các loại hình du lịch.

\* Để hạn chế tác hại của BĐKH thì một trong những giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đơn giản, ít tốn kém nhất là bảo vệ rừng. Ngoài ra còn nhiều giải pháp thích ứng, như: bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng biện pháp công nghệ canh tác trên đất dốc, phát triển nông lâm kết hợp, trữ nước ở những vùng khô hạn, chuyển đổi phương thức canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch thời vụ, lách vụ, sử dụng giống cây trồng hợp lý, cải tiến kỹ thuật canh tác vv…

## III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra trực tiếp, thường xuyên của Huyện ủy, Hội đồng Nhân dân, UBND huyện; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý về lĩnh vực tài nguyên và Môi trường trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp theo quy định của pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng cao. Từ đó góp phần tạo ra bộ mặt khang trang, hiện đại của huyện Chi Lăng, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

***3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đã ban hành***

Thực hiện Luật Đất đai ngày 29/11/2013, Chỉ thị số 01-CT/TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, UBND huyện đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 14/7/2014 về việc triển khai thi hành Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Công văn số 382/UBND-TNMT ngày 21/8/2014 về việc một số nội dung Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Kết quả thực hiện: đã tổ chức hội nghị quán triệt triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013; tổ chức hội nghị quán triệt phổ biến thi hành Luật Đất đai đến toàn thể cán bộ, đảng viên, UBND các xã, thị trấn và nhân dân trên địa bàn. Công tác tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai tiếp tục được quan tâm thực hiện, kết quả toàn huyện đã tổ chức được 20 cuộc tập huấn, với hơn 1.200 lượt người tham gia.

***3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Để tiếp tục thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Lạng Sơn” (gọi tắt là Dự án 513) trên địa bàn huyện Chi Lăng. UBND huyện Chi Lăng chỉ đạo UBND xã, thị trấn phối hợp cùng cơ quan chuyên môn thực hiện việc thực địa xác định đường địa giới, xác định vị trí chôn mốc theo thời gian, địa điểm, thành phần cụ thể và hồ sơ theo đúng quy định. Đến nay đã xác lập địa giới hành chính các xã, thị trấn huyện Chi Lăng.

***3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Các xã, thị trấn huyện Chi Lăng đã đo đạc lập bản đồ địa chính khu dân cư và đất nông nghiệp tỷ lệ 1/1000; 1/2000, đã xây dựng bản đồ cơ sở dữ liệu đất đai; qua các kỳ kiểm kê đất đai đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện; lập quy hoạch sử dụng đất đai và bản đồ quy hoạch theo đúng quy hoạch và đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban chức năng, UBND các xã, thị trấn của huyện phối hợp với cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức xây dựng bảng giá đất của địa phương và đã được UBND tỉnh ra Quyết định ban hành:; Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 Quyết định Ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 (Lần 1); Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 và Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh.

Việc ban hành bảng giá đất tạo hành lang pháp lý chi tiết cho hoạt động bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, góp phần thực hiện tốt thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với đất đai và đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

***3.1.4 Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của cấp tỉnh, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 và Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 12/8/2021, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

***3.1.5 Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đã cấp mới được 230 GCNQSDĐ cho 178 người sử dụng đất, với 515 thửa đất, diện tích 468.770,7m2; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp đổi 407 GCNQSDĐ cho 327 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất với 911 thửa đất, diện tích 620.953,9m2; ước thực năm 2021 cấp mới 270 GCNQSDĐ cho 217 người sử dụng đất, với 551 thửa đất, diện tích 630.612m2; cấp đổi 498 GCNQSDĐ cho 465 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất với 1.046 thửa đất, diện tích 792.828m2. Tiếp nhận và trả kết quả 100% hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

***3.1.6 Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất;***

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư dự án được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Đã ban hành Quyết định phê duyệt 227 phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 227 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do thực hiện các công trình, dự án, thu hồi 70.256m2 đất. Đặc biệt là các dự án trọng điểm: Tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ; Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ. Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch; Đền thờ Chi Lăng, huyện Chi Lăng

***3.1.7 Thống kê, kiểm kê đất đai***

Thực hiện Luật Đất đai, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, trong giai đoạn 2011-2020 UBND huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm. Kết quả kiểm kê và thống kê đất đai của huyện đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đất đai của huyện thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

***3.1.8 Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Thực hiện tốt chính sách tài chính về đất đai đã tạo nguồn thu cho ngân sách để tạo vốn cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư mới; khuyết khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và tạo sự công bằng giữa các chủ sử dụng đất; nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo nguồn kinh phí cho các địa phương, ngành, tỉnh chủ động tái đầu tư cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả.

Việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn huyện, hàng năm UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thực hiện nhiệm vụ định giá đất cụ thể, để phục vụ công tác giao đất, cho thuê đất, công tác bồi thường; nhìn chung công tác định giá đất tương đối sát với giá phổ biến trên thị trường, tạo sự đồng thuận của người dân trong khu vực có đất bị thu hồi, doanh nghiệp khi thực hiện dự án. Tuy nhiên, trong công tác định giá đất còn một số khó khăn, vướng mắc như: Thu thập thông tin giao dịch trên thị trường chưa chính xác vì đa số các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều thể hiện mức giá rất thấp so với thực tế; việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất.

***3.1.9. Công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường***

Công tác vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Chỉ đạo Công ty TNHH xây dựng Thành Linh tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, không để tồn đọng rác qua đêm, ứ đọng trên đường phố, nơi công cộng, đảm bảo vệ sinh môi trường thu gom, xử lý rác thải. Phối hợp với Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh, tổ chức tuyên truyền, tiếp nhận, phát tờ rơi, túi ni lông thân thiện với môi trường nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc hạn chế sử dụng túi ni lông khó tự phân hủy để bảo vệ môi trường.

Công tác phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu được triển khai chủ động và tích cực, theo phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh; đối phó kịp thời; khắc phục khẩn trương và có hiệu quả), góp phần làm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

***3.1.10. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường***

Công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên môi trường được đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện. UBND huyện đã kiện toàn Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, giao thông, xây dựng, quản lý bảo vệ rừng, quản lý thuế tại Quyết định số 3926/QĐ-UBND ngày 09/10/2020. Đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 14 trường hợp với tổng số tiền 83.500.000đ, 01 trường hợp ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, 01 trường hợp đang trong thời gian xác minh.

### 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

### *3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.*

Theo số liệu thống kê đất đai, tính đến ngày 31/12/2021, huyện Chi Lăng có 70.428,58 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,48% diện tích tự nhiên tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể hiện trạng sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp là 53.693,07 ha, chiếm 76,24% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp là: 3.839,58 ha, chiếm 5,45% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng là 12.895,93 ha, chiếm 18,31% diện tích đất tự nhiên.

Hình 2. Cơ cấu sử dụng đất những nhóm đất chính

huyện Chi Lăng năm 2020

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Chi Lăng

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **%** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **70.428,58** | **100,00** |
| **1** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **53.693,07** | **76,24** |
|  | *Trong đó* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.835,17 | 6,87 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.528,80* | *2,17* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.862,81 | 8,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.281,53 | 4,66 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6.975,22 | 9,90 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 252,50 | 0,36 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 32.359,77 | 45,95 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *14.464,48* | *20,54* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 96,62 | 0,14 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 29,44 | 0,04 |
| **2** | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **PNN** | **3.839,58** | **5,45** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 92,62 | 0,13 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,01 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 33,10 | 0,05 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 2,81 | 0,00 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 10,82 | 0,02 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 51,51 | 0,07 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 56,18 | 0,08 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.832,67 | 2,60 |
|  | *Trong đó* |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.548,06 | 2,20 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 98,29 | 0,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,23 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,13 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 47,08 | 0,07 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 17,06 | 0,02 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,73 | 0,00 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,61 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 55,49 | 0,08 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,39 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,19 | 0,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 55,04 | 0,08 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 3,36 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,67 | 0,01 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,10 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 685,56 | 0,97 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 189,22 | 0,27 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,92 | 0,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,11 | 0,01 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 801,49 | 1,14 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 48,05 | 0,07 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,63 | 0,00 |
| **3** | **ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG** | **CSD** | **12.895,93** | **18,31** |

*(Nguồn:* [*http://tk.gdla.gov.vn*](http://tk.gdla.gov.vn)*, Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Bảng 2. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2021 huyện Chi Lăng

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **70.428,58** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Chi Lăng | 2.063,10 | 2,93 |
| 2 | Thị trấn Đồng Mỏ | 3.564,25 | 5,06 |
| 3 | Xã Bắc Thủy | 3.276,21 | 4,65 |
| 4 | Xã Bằng Hữu | 3.178,24 | 4,51 |
| 5 | Xã Bằng Mạc | 2.225,58 | 3,16 |
| 6 | Xã Chi Lăng | 2.446,65 | 3,47 |
| 7 | Xã Chiến Thắng | 4.068,61 | 5,78 |
| 8 | Xã Gia Lộc | 4.166,26 | 5,92 |
| 9 | Xã Hòa Bình | 2.208,54 | 3,14 |
| 10 | Xã Hữu Kiên | 8.283,26 | 11,76 |
| 11 | Xã Lâm Sơn | 3.870,36 | 5,50 |
| 12 | Xã Liên Sơn | 1.302,86 | 1,85 |
| 13 | Xã Mai Sao | 3.301,43 | 4,69 |
| 14 | Xã Nhân Lý | 2.238,66 | 3,18 |
| 15 | Xã Quan Sơn | 5.521,95 | 7,84 |
| 16 | Xã Thượng Cường | 2.212,42 | 3,14 |
| 17 | Xã Vạn Linh | 5.777,74 | 8,20 |
| 18 | Xã Vân An | 3.209,29 | 4,56 |
| 19 | Xã Vân Thủy | 2.845,91 | 4,04 |
| 20 | Xã Y Tịch | 4.667,26 | 6,63 |

*3.2.1.1. Đất nông nghiệp:* diện tích tính đến 31/12/2021 là 53.693,07 ha chiếm 76,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng lúa: 4.835,17 ha, chiếm 6,87% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 1.528,8 ha. Phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5.862,81 ha, chiếm 8,32% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn.

- Đất trồng cây lâu năm: 3.281,53 ha, chiếm 4,66% diện tích đất tự nhiên. Phân bố hầu hết các xã và thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ, xã Hòa Bình, xã Vạn Linh, xã Y tịch.

- Đất rừng phòng hộ: 6.975,22 ha, chiếm 9,90% diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: 32.359,77 ha, chiếm 45,95% diện tích đất tự nhiên, trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 14.464,48 ha, chiếm 44,70% đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 96,62 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: 29,44 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

*3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp*:diện tích tính đến 31/12/2021 có 3.839,58 ha, chiếm 5,45% tổng diện tích tự nhiên, chi tiết như sau:

- Đất quốc phòng : 92,62 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh: 2,01 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu công nghiệp: 33,10 ha, chiếm 0,86% diện tích đất tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: 2,81 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,82 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 51,51 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 56,18 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1.832,67 ha, chiếm 2,60% diện tích đất tự nhiên.

*Trong đó:*

- Đất giao thông: 1.548,06 ha, chiếm 84,47% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất thủy lợi: 98,29 ha, chiếm 5,36% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,23 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,13 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 47,08 ha, chiếm 2,57% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 17,06 ha, chiếm 0,93% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất công trình năng lượng: 2,73 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,61 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 55,49 ha, chiếm 3,03% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,51 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,19 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 55,04 ha, chiếm 3,00% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất chợ: 3,36 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phát triển hạ tầng;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 8,67 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,10 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 685,56 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: 189,22 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,92 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng: 9,11 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 9,11 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 801,49 ha, chiếm 1,14% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 48,05 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 1,63 ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

*3.2.1.3. Đất chưa sử dụng:*

Diện tích đất chưa sử dụng đến ngày 31/12/2020 có 12.895,53 ha chiếm 18,31% tổng diện tích tự nhiên.

### *3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất*

Biến động đất đai huyện Chi Lăng năm 2020-2021 như sau:

Bảng 3: Biến động đất đai năm (2020-2021) theo mục đích sử dụng đất

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích đến 31/12/2020  (ha)** | **So sánh biến động** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đến 31/12/2021 (ha)** | **Tăng (+),**  **giảm (-)**  **(ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **70.428,58** | **70.428,58** | **0,00** |
| **1** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **53.714,75** | **53.693,07** | **-21,68** |
|  | *Trong đó* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4840,12 | 4835,17 | -4,95 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1531,44* | *1528,80* | *-2,64* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5869,37 | 5862,81 | -6,56 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3286,99 | 3281,53 | -5,46 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6975,22 | 6975,22 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 252,50 | 252,50 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 32364,47 | 32359,77 | -4,70 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *14464,48* | *14464,48* | *0,00* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 96,63 | 96,62 | -0,01 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 29,44 | 29,44 | 0,00 |
| **2** | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **PNN** | **3828,88** | **3839,58** | **10,70** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 92,62 | 92,62 | 0,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,01 | 2,01 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 30,75 | 33,10 | 2,35 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 2,80 | 2,81 | 0,01 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 8,29 | 10,82 | 2,53 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 51,51 | 51,51 | 0,00 |
| 2.8 | Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 58,53 | 56,18 | -2,35 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.717,33 | 1.832,67 | 115,34 |
|  | *Trong đó* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.545,88 | 1.548,06 | 2,18 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 98,25 | 98,29 | 0,04 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,10 | 0,23 | 0,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,14 | 3,13 | -0,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46,66 | 47,08 | 0,42 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 17,06 | 17,06 | 0,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,26 | 2,73 | 0,47 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,62 | 0,61 | -0,01 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 55,03 | 55,49 | 0,46 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,51 | 1,39 | -0,12 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,19 | 0,19 | 0,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 54,98 | 55,04 | 0,06 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 3,36 | 3,36 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 4,46 | 0,00 | -4,46 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,67 | 8,67 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,10 | 0,10 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 680,80 | 685,56 | 4,76 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 185,01 | 189,22 | 4,21 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,92 | 13,92 | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | 0,00 | -0,07 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,12 | 9,11 | -0,01 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 801,49 | 801,49 | 0,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 48,05 | 48,05 | 0,00 |
| 2.21 | Đất công trình công cộng khác | DCK |  |  |  |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,64 | 1,63 | -0,01 |
| **3** | **ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG** | **CSD** | **12884,95** | **12895,93** | **10,98** |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 của huyện Chi Lăng)*

*3.2.2.1. Đối với đất nông nghiệp*

Thống kê đất đai đến 31/12/2020, diện tích đất nông nghiệp có 53.714,75 ha; đến 31/12/2021 có 53.693,07 ha, thực giảm 21,68 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 21,68 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phi nông nghiệp: 14,37 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 7,31 ha do phương pháp kiểm kê theo hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa (do thu hồi đất nhưng chưa sử dụng).

- Không có biến động tăng. Biến động loại đất nông nghiệp như sau:

*\* Đất trồng lúa:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 4.840,12 ha; đến 31/12/2021 có 4835,17 ha, thực giảm 4,95 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0.06 ha; đất ở tại nông thôn 1,47 ha; đất ở tại đô thị 1,14 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,84 ha (do các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất); đất có mục đích công cộng 0,25 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,19 ha (do Nhà nước thu hồi đất).

*\* Đất trồng cây hàng năm khác*: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 5869,37 ha; đến 31/12/2021 có 5862,81 ha, thực giảm 6,56 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 6,58 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 2,13 ha; đất ở tại đô thị 1,11 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha (do các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất); đất có mục đích công cộng 0,65 ha (để thực hiện dự án đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, đường giao thông và các công trình điện năng trên địa bàn huyện), đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha.

- Tăng thêm: 0,02 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang.

*\* Đất trồng cây lâu năm*: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 3286,99 ha; đến 31/12/2021 có 3.281,53 ha, thực giảm 5,46 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 5,56 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,96 ha; Đất ở tại đô thị 1,41 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,62 ha (do các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất); đất có mục đích công cộng 0,68 ha (để thực hiện dự án đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, đường giao thông và các công trình điện năng trên địa bàn huyện) và đất nghĩa trang nghĩa địa 0,07ha (thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang người Trung Quốc); Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,1,73 ha.

- Tăng thêm: 0,10 ha do được chuyển từ các loại đất (đất trồng lúa; 0,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha).

*\* Đất rừng phòng hộ:* không biến động.

*\* Đất rừng đặc dụng:* không biến động.

*\* Đất rừng sản xuất:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 32.364,47 ha; đến 31/12/2021 có 32.359,77 ha, thực giảm 4,70 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 4,75 ha do chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn 0,29 ha; đất ở tại đô thị 0,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,35ha; đất có mục đích công cộng 0,94 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,87 ha (để thực hiện dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ).

- Tăng: 0,05 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng nam khác sang.

*\* Đất nuôi trồng thuỷ sản*: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 96,63 ha; đến 31/12/2021 có 96,62 ha, thực giảm 0,01 ha, nguyên nhân biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị.

*\* Đất nông nghiệp khác*: không có biến động.

*3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp:*

Thống kê đất đai đến 31/12/2020 đất phi nông nghiệp có 3.828,88 ha; đến 31/12/2021 có 3.839,58 ha, thực tăng 10,70 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 3,67 ha, do thống kê vào đất chưa sử dụng do diện tích đất phi nông nghiệp nhà nước thu hồi nhưng chưa sử dụng;

- Tăng: 14,37 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

*\* Đất quốc phòng*: không biến động;

*\* Đất an ninh*: không có biến động;

*\* Đất khu công nghiệp:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 30,75 ha; đến 31/12/2021 có 33,10 ha, thực tăng 2,35 ha, nguyên nhân biến động do thực hiện dự án Khu công nghiệp Đồng Bành, diện tích đất tăng thêm chuyển từ đất nông nghiệp.

*\* Đất thương mại dịch vụ:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 2,80 ha; đến 31/12/2021 có 2,81 ha, thực tăng 0,01 ha, nguyên nhân biến động do chuyển từ đất nông nghiệp sang (mở rộng đất thương mại dịch vụ).

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 8,29 ha; đến 31/12/2021 có 10,82 ha, thực tăng 2,53 ha, nguyên nhân do thống kê từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển sang 2,35 ha và chuyển từ đất nông nghiệp: 0,20 ha do nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân.

*\* Đất khai thác khoáng sản:* không có biến động.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 58,53 ha; đến 31/12/2021 có 56,18 ha, thực giảm 2,35 ha, nguyên nhân do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Diện tích đến 31/12/2020 có 1.717,33 ha; đến 31/12/2021 có 1.832,67 ha, thực tăng 3,63 ha, trong đó: Đất giao thông tăng: 2,18 ha; Đất thủy lợi tăng: 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng: 0,13 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng: 0,42 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không biến động; Đất công trình năng lượng tăng: 0,47 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm 0,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,46 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải giảm: 0,12 ha; Đất cơ sở tôn giáo không biến động; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,06 ha (thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang người Trung Quốc); Đất chợ không biến động.

*\* Đất danh lam thắng cảnh:* Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 4,46 ha; đến 31/12/2021 diện tích không còn, thực giảm 4,46 ha, nguyên nhân do kiểm kê đất đai sang đất chưa sử dụng và đất nông nghiệp.

*\* Đất sinh hoạt cộng đồng:* không biến động.

*\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: không biến động.

*\* Đất ở tại nông thôn*: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 680,80 ha; đến 31/12/2021 có 685,56 ha, thực tăng 4,67 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 0,09 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,03 ha; đất công trình sự nghiệp 0,05 ha.

- Tăng: 4,85 ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,96 ha; đất rừng sản xuất 0,29 ha.

\* Đất ở tại đô thị: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 185,01 ha; đến 31/12/2021 có 189,22 ha, thực tăng 4,21 ha, nguyên nhân biến động:

- Giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng.

- Tăng: 4,23 ha do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,37 ha; đất trồng cây lâu năm 1,41 ha; đất rừng sản xuất 0,3 ha.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: không biến động.

*\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* giảm 0,07 ha do công tác thống kê năm 2021 thống kê vào đất khác.

*\* Đất tín ngưỡng:* giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông (làm đường giao thông).

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* không biến động.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng:* không biến động.

*\* Đất phi nông nghiệp khác:* giảm 0,01 ha do thống kê vào đất giao thông.

*3.2.2.3. Đất chưa sử dụng:*

Thống kê đất đai đến 31/12/2020 có 12.884,95 ha; đến 31/12/2021 có 12.895,93 ha, thực tăng 10,98 ha, nguyên nhân biến động: do các dự án đã thu hồi giải phóng mặt bằng nhưng chưa thực hiện chuyển sang, trong đó diện tích đất đã thu hồi (đất nông nghiệp 7,31 ha; đất phi nông nghiệp: 3,67 ha).

## IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được đánh giá trên cơ sở so sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2021; chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 với chỉ tiêu tính toán từ thực hiện các hạng mục công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính từ đầu kỳ của quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đến thời điểm 31/10/2022. Kết quả như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030)

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch SDĐ được duyệt(1) (ha)** | **Diện tích phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (2) (ha)\*** | **Kết quả thực hiện (tính đến 31/10/2022)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh: Tăng (+), giảm (-)** | | | | | |
| **Quy hoạch được duyệt** | | | **Phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh** | | |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích** | | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (6)-(4) | (8) = (6)/ (4)\*100% | (9) = (6)-(5) | | (10) = (6)/ (5)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **51.202,17** | **52.597,91** | **53.688,55** | **2.486,38** | **104,86** | **1.090,64** | | **102,07** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.254,67 | 4.569,24 | 4.833,34 | 578,67 | 113,60 | 264,10 | | 105,78 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.339,39* | *1.389,23* | *1.527,64* | *188,25* | *114,06* | *138,41* | | *109,96* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4.783,06 |  | 5.862,79 | 1.079,73 | 122,57 |  | |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.885,06 | 4.072,30 | 3.283,37 | -601,69 | 84,51 | -788,93 | | 80,63 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.480,50 | 5.590,17 | 6.975,22 | 1.494,72 | 127,27 | 1.385,05 | | 124,78 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 254,04 | 260,74 | 252,50 | -1,54 | 99,39 | -8,24 | | 96,84 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.676,27 | 32.819,04 | 32.355,53 | 679,26 | 102,14 | -463,51 | | 98,59 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *14.027,66* | *14.454,92* | *14.464,48* | *436,82* | *103,11* | *9,56* | | *100,07* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 92,05 |  | 96,52 | 4,47 | 104,86 |  | |  |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 678,58 |  | 29,44 | -649,14 | 4,34 |  | |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.529,90** | **5.156,03** | **3.850,62** | **-2.679,28** | **58,97** | **-1.305,41** | | **74,68** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 256,99 | 222,2 | 97,68 | -159,31 | 38,01 | -124,52 | | 43,96 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 8,76 | 8,59 | 2,01 | -6,75 | 22,96 | -6,58 | | 23,40 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 162,00 | 162 | 33,39 | -128,61 | 20,61 | -128,61 | | 20,61 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 94,55 | 161,01 |  | -94,55 | 0,00 | -161,01 | | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 709,72 | 63,35 | 2,95 | -706,77 | 0,42 | -60,40 | | 4,66 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 43,32 | 30,97 | 8,57 | -34,75 | 19,78 | -22,40 | | 27,67 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 106,03 | 90,95 | 51,51 | -54,52 | 48,58 | -39,44 | | 56,64 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 311,24 |  | 58,53 | -252,71 | 18,81 |  | |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.684,16 | 2.456,32 | 1.835,36 | -848,80 | 68,38 | -620,96 | | 74,72 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.822,44 | 1.866,1 | 1.548,08 | -274,36 | 84,95 | -318,01 | | 82,96 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 138,66 | 100,3 | 98,25 | -40,41 | 70,86 | -2,00 | | 98,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 11,33 | 6,1 | 0,10 | -11,23 | 0,88 | -5,97 | | 1,65 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 12,49 | 10,6 | 3,14 | -9,35 | 25,14 | -7,45 | | 29,65 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,13 | 68,0 | 46,66 | -18,47 | 71,64 | -21,35 | | 68,61 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 158,92 | 29,9 | 17,06 | -141,86 | 10,74 | -12,82 | | 57,10 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 140,22 | 99,9 | 3,31 | -136,91 | 2,36 | -96,59 | | 3,31 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,78 | 0,9 | 0,62 | -0,16 | 79,21 | -0,28 | | 68,89 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 |  |  |  |  |  | |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 152,51 | 122,21 | 55,03 | -97,48 | 36,08 | -67,18 | | 45,03 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 42,02 | 30,36 | 1,51 | -40,51 | 3,59 | -28,85 | | 4,97 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,19 | 0,19 | 0,19 | 0,00 | 100,00 | 0,00 | | 100,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 127,39 | 112,74 | 55,05 | -72,34 | 43,22 | -57,69 | | 48,83 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0,00 |  |  |  |  |  | |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 6,00 |  | 3,00 | -3,00 | 50,00 | 3,00 | |  |
| - | Đất chợ | DCH | 6,08 |  | 3,36 | -2,72 | 55,26 | 3,36 | |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 4,46 |  |  | -4,46 | 0,00 | 0,00 | |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,14 |  | 8,67 | 0,53 | 106,48 | 8,67 | |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 16,79 |  | 0,10 | -16,69 | 0,60 | 0,10 | |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 899,84 | 762,37 | 687,39 | -212,45 | 76,39 | -74,98 | | 90,16 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 305,06 | 245,48 | 190,18 | -114,88 | 62,34 | -55,30 | | 77,47 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,73 | 17,17 | 13,92 | -2,81 | 83,18 | -3,25 | | 81,07 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,81 | 0,25 | 0,07 | -0,74 | 8,62 | -0,18 | | 28,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 |  |  |  |  |  | |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,39 |  | 9,12 | -0,27 | 97,12 |  | |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 781,51 |  | 801,49 | 19,98 | 102,56 |  | |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 46,80 |  | 48,05 | 1,25 | 102,67 |  | |  |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 51,29 |  | 1,64 | -49,65 | 3,20 |  | |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **12.696,51** | **12.674,61** | **12.889,41** | **192,90** | **101,52** | **214,80** | | **101,69** |

### *4.1.1. Đất nông nghiệp:*

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 51.202,17 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 52.597,91 ha, kết quả thực hiện 53.688,55 ha, đạt 104,86% quy hoạch được duyệt, cao hơn 2.486,38 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và cao hơn 1.090,64 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt 4.254,67 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 4.569,24 ha, kết quả thực hiện 4.833,34 ha, đạt 113,60% quy hoạch được duyệt, cao hơn 578,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và cao hơn 264,10 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4.783,06 ha, kết quả thực hiện 5.862,79 ha, đạt 122,57% quy hoạch được duyệt, cao hơn 1.079,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.885,06 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 4.072,30 ha, kết quả thực hiện 3.283,37 ha, đạt 84,51 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 601,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 788,93 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5.480,5 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 5.590,17 ha, kết quả thực hiện 6.975,22 ha, đạt 127,27% quy hoạch được duyệt, cao hơn 1.494,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và cao hơn 1.385,05 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 254,0 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 260,74 ha, kết quả thực hiện 252,50 ha, đạt 99,39 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 1,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 8,24 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 31.676,27 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 32.819,04 ha, kết quả thực hiện 32.355,53 ha, đạt 102,14 % quy hoạch được duyệt, cao hơn 679,26 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 463,51 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chỉ tiêu được duyệt 14.027,66 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 14.454,92 ha, kết quả thực hiện 14.464,48 ha, đạt 103,11 % quy hoạch được duyệt, cao hơn 436,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và cao hơn 9,56 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 92,05 ha, kết quả thực hiện 96,52 ha, đạt 104,86% quy hoạch được duyệt, cao hơn 4,47 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### *4.1.2. Đất phi nông nghiệp:*

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6.259,90 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 5.156,03 ha, kết quả thực hiện 3.850,62 ha, đạt 58,97 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 2.679,28 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 1.305,41 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

*- Đất quốc phòng*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 256,99 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 222,20 ha, kết quả thực hiện 97,68 ha, đạt 38,01 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 159,31 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 124,52 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất an ninh*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 8,76 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 8,59 ha, kết quả thực hiện 2,01 ha, đạt 22,96 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 6,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 6,58 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất khu công nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt là 162,0 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 162,00 ha, kết quả thực hiện 33,39 ha, đạt 20,61 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 128,61 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 128,61 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt 94,55 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 161,01 ha, kết quả chưa thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 709,12 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 63,35 ha, kết quả thực hiện 2,95 ha, đạt 0,42 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 706,77 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 60,40ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 43,32 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 30,97 ha, kết quả thực hiện 8,57 ha, đạt 19,78 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 34,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 22,40 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 106,03 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 90,95 ha, kết quả thực hiện 51,51 ha, đạt 48,58% quy hoạch được duyệt, thấp hơn 54,52 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 39,44 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 311,24 ha, kết quả thực hiện 58,53 ha, đạt 18,81% quy hoạch được duyệt, thấp hơn 252,71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã:* chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.684,16 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 2.456,32 ha, kết quả thực hiện 1.835,36 ha, đạt 68,38 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 848,80 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 620,96 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt 1.822,44 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 1.866,09 ha, kết quả thực hiện 1.548,08 ha, đạt 84,95 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 274,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 318,01 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt 138,66 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 100,25 ha, kết quả thực hiện 98,25 ha, đạt 70,86 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 40,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 2,00 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt 11,33 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 6,07 ha, kết quả thực hiện 0,10 ha, đạt 0,88 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 11,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 5,97 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt 12,49 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 10,59 ha, kết quả thực hiện 3,14 ha, đạt 25,14 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 9,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 7,45 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu được duyệt 65,13 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 68,01 ha, kết quả thực hiện 46,66 ha, đạt 71,64 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 18,47 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 21,35 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt 158,92 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 29,88 ha, kết quả thực hiện 17,06 ha, đạt 10,74 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 141,86 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 12,82 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt 140,22 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 99,90 ha, kết quả thực hiện 3,31 ha, đạt 2,36 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 136,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 96,59 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: chỉ tiêu được duyệt 0,78 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,90 ha, kết quả thực hiện 0,62 ha, đạt 79,21 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 0,28 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt 152,51 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 122,21 ha, kết quả thực hiện 55,03 ha, đạt 36,08% quy hoạch được duyệt, thấp hơn 97,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 67,18 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 42,02 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 30,36 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, đạt 3,59 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 40,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 28,85 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,19 ha, kết quả thực hiện 0,19 ha, đạt 100%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 127,39 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 112,74 ha, kết quả thực hiện 55,05 ha, đạt 43,22 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 72,34 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 57,69 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất danh lam thắng cảnh:* chỉ tiêu được duyệt là 4,46 ha, chưa thực hiện.

*- Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu được duyệt là 8,14 ha, , kết quả thực hiện 8,67 ha, đạt 106,48 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 0,53 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu được duyệt là 16,79 ha, kết quả thực hiện 0,10 ha, đạt 0,60 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 16,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất ở tại nông thôn:* chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 899,84 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 762,37 ha, kết quả thực hiện 687,39 ha, đạt 76,39 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 212,45 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 74,98 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất ở tại đô thị:* chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 305,06 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 245,48 ha, kết quả thực hiện 190,18 ha, đạt 62,34% quy hoạch được duyệt, thấp hơn 114,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 55,30 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 16,73 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 17,17 ha, kết quả thực hiện 13,92 ha, đạt 83,18 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 2,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 3,25 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,81 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 0,25 ha, kết quả thực hiện 0,07 ha, đạt 8,62% quy hoạch được duyệt, thấp hơn 0,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 0,18 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*- Đất cơ sở tín ngưỡng*: chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 9,39 ha, kết quả thực hiện 9,12 ha, đạt 97,12 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 0,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*- Đất sông, ngòi, rạch, suối*: chỉ tiêu được duyệt là 781,51 ha, kết quả thực hiện 801,49 ha, đạt 102,56 %, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,25 ha.

*- Đất có mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu được duyệt là 46,8 ha, kết quả thực hiện 48,05, đạt 102,67 %, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,25 ha.

*- Đất phi nông nghiệp khác:* chỉ tiêu được duyệt là 51,29 ha, kết quả thực hiện 1,64 ha, đạt 3,20 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 49,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

### *4.1.3. Đất chưa sử dụng:*

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 12.696,51 ha, chỉ tiêu tỉnh phân bổ 12.674,61 ha, kết quả thực hiện 12.889,41 ha, đạt 101,52 % quy hoạch được duyệt, thấp hơn 192,90 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và thấp hơn 214,80ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

### 4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

### *4.2.1. Những mặt được*

Việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng góp phần phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn, giữ gìn và phát huy bản sắc của địa phương. Qua đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần tích phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí hợp lý đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn đã góp phần cho sự phát triển của huyện trước mắt cũng như lâu dài, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác quản lý đô thị, khu dân cư nông thôn có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước, từng bước khắc phục tình trạng chuyển đổi sử dụng đất trái phép không theo quy hoạch, hạn chế tranh chấp khiếu kiện về đất đai đảm bảo sử dụng đất bền vững; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác; thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đất đai đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển KTXH.

### *4.2.2. Những tồn tại*

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cho 10 năm thực hiện, qua hơn 1 năm thực hiện ngoài những thành tựu đạt được cũng đã xuất hiện một số tồn tại như sau:

- Quá trình rà soát tổng hợp các công trình dự án để lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sót, phải điều chỉnh, bổ sung dẫn đến chậm triển khai một số công trình, dự án trên địa bàn.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; do xác định đất ở và đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở gặp nhiều khó khăn. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt phần diện tích tăng, giảm các loại đất.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch cũng như kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### *4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại*

- Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, quy hoạch điều chỉnh còn chậm so với quy định ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện quy hoạch.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế đã ảnh hưởng đến thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng trong giai đoạn đầu quy định việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

### 4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất: quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp,... Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các thị trấn, xã trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật.

# Phần II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

***1.1.1. Mục tiêu tổng quát***

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc;

Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới;

Đẩy mạnh phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ, từng bước phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng hiện đại hóa; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông; thực hiện giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, tạo bước đột phá để xây dựng huyện Chi Lăng phát triển nhanh, toàn diện và bền vững.

***1.1.2. Mục tiêu cụ thể***

Thu nhập bình quân đầu người 65 triệu đồng/người/năm.

Lượng khách du lịch đến năm 2025 đạt 280 nghìn người/năm.

Doanh thu du lịch đến năm 2025: 157,5 tỷ đồng.

Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 9,3%

Thu nội địa tăng bình quân 12%

Số trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 33 trường

Số xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã 20/20 xã.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 3%/năm (theo tiêu chí giai đoạn 201-2025).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62%

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 98%.

Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn 70%.

Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hoá 90%.

Giảm tai nạn giao thông hàng năm cả 3 tiêu chí ≥ 5%

Giảm phạm pháp hình sự hàng năm ≥ 3%

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 12 xã

Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 03 xã

Số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu 01 xã.

Trồng rừng mới hằng năm 11%.

Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định từ 49,7% trở lên.

Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 99,5%.

Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý 97%.

Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý 100%.

### 1.2. Quan điểm sử dụng đất.

Căn cứ vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vào đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng và tập quán sử dụng đất, quan điểm của việc khai thác và quản lý sử dụng đất của huyện được xác định như sau:

1) Khai thác triệt để quỹ đất

Đối với đất sản xuất nông nghiệp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất. Đối với đất lâm nghiệp: bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng. Đất phi nông nghiệp: bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

2) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng; kèm theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ và đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

3) Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thuỷ sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,...

Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi. Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

4) Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội.

Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

5) Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bảo vệ, bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

### *1.3.1. Đất sản xuất nông nghiệp*

Trên cơ sở thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, theo hướng chuyên canh và sản xuất hàng hóa có giá trị cao; kết hợp trồng trọt trong nông nghiệp với các dải cây xanh, công viên cây xanh, tạo ra thành không gian vườn đô thị. Nông nghiệp của huyện phát triển theo hướng phục vụ ngành dịch vụ. Đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 khoảng trên 13.570 ha.

### *1.3.2. Đất cho phát triển thương mại, du lịch*

Đẩy mạnh và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch; khơi dậy và phát huy tiềm năng thế mạnh của huyện trong phát triển du lịch, dịch vụ; gắn phát triển du lịch với di tích lịch sử, văn hóa, tâm linh, du lịch sinh thái, phấn đấu đến năm 2025, du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng khu trưng bày sản phẩm, triển lãm thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh Lạng Sơn và các tỉnh bạn, tại huyện Chi Lăng.

Bố trí đất quy hoạch phát triển thương mại, du lịch:

*Vùng du lịch trung tâm Chi Lăng:* khu vực thị trấn Chi Lăng; Khu vực Ải Chi Lăng (Công viên lịch sử ngoài trời); khu vực thị trấn Đồng Mỏ và phụ cận, khu vực xã Mai Sao.

*Vùng du lịch phía Tây Chi Lăng:* đầu tư xây dựng kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng cho từng điểm du lịch, thí điểm lựa chọn hỗ trợ một số hộ, gia đình tiêu biểu đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo đón khách du lịch. Đầu tư xây dựng nhà văn hóa cộng đồng tại các điểm du lịch cộng đồng đảm bảo các hoạt động biểu diễn, sinh hoạt cộng đồng tại địa bàn các xã Gia Lộc, Vạn Linh, Bằng Mạc.

*Vùng du lịch phía Đông Chi Lăng:*Khu du lịch sinh thái thảo nguyên Khau Slao; Khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí “Cổng trời”; Khu du lịch sinh thái mạo hiểm Suối Pá Mị và thác Hố Dùng; Khu du lịch sinh thái suối Cấm Thù.

### *1.3.3. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Hiện trạng đất khu công nghiệp 30,75 ha, định hướng khu công nghiệp đến năm 2030 là 162,00 ha (khu công nghiệp Đồng Bành-thị trấn Chi Lăng); Cụm công nghiệp: 161,03 ha, gồm (Cụm công nghiệp Chi Lăng, tại thị trấn Đồng Mỏ: 24,55 ha; Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 70,00 ha; Cụm công nghiệp Đồng Mỏ: 68,48 ha). Đến năm 2030 đất phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp) khoảng 323,03 ha.

### *1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị*

Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, góp phần hoàn thiện hạ tầng khung đô thị của huyện. Chỉnh trang, nâng cấp đô thị, hoàn thành việc đầu tư xây dựng các khu hoa viên, vui chơi giải trí trên địa bàn huyện, xây dựng các bãi đỗ xe thông minh và trung tâm tổ chức sự kiện trên địa bàn huyện.

Chú trọng kêu gọi đầu tư các nguồn lực ngoài nhà nước vào các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển khu công nghiệp các khu dịch vụ, thương mại để thu hút lao động, giải quyết việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuẩn bị đề xuất các dự án ODA trong các lĩnh vực về hạ tầng thủy lợi (chống ngập, úng), ứng phó với biến đổi khí hậu.

Định hướng phát triển không gian các khu phố cũ và khu đô thị:

(1) Khu đô thị trung tâm

Khu cơ quan hành chính huyện Chi Lăng là nơi tập trung bộ máy quản lý hành chính của huyệnh như HĐND, UBND huyện, Huyện ủy, các cơ quan hành chính Huyện, và các cơ quan hành chính khác. Cảnh quan khu trung tâm hành chính được hình thành từ các công trình kiến trúc đẹp.

(2) Khu nhà ở chia thành khu nhà ở đô thị, khu nhà ở nhà vườn và khu làng xóm nông thôn.

Khu nhà ở đô thị bao gồm các nhà cao trung bình và thấp tầng, có mật độ cao, bố trí quanh các đầu mối vào huyện Chi Lăng. Yêu cầu về cảnh quan là hài hòa, thích hợp với dạng nhà ở đô thị. Cảnh quan phân khu nhà ở đô thị được thiết kế ưa nhìn, không tạo cảm giác nặng nề, định hướng chung về chiều cao các công trình để không tạo hình dáng trên nền trời lồi lõm.

(3) Phân khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Về cơ bản, không gian khu công nghiệp, cụm tiểu TCN làng nghề cần tạo ra cảnh quan hài hòa với cảnh quan xung quanh và có tính đến vệ bảo môi trường sống xung quanh.

### *1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu dân cư nông thôn*

Phân khu làng xóm nông thôn bao gồm các làng xóm, thôn, bản hiện nay, tránh xáo trộn, đảm bảo bố trí dân cư kết hợp hiện đại hài hòa với tính truyền thống nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc vùng nông thôn, đây là sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông nghiệp.

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

### *2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;*

*\* Các chỉ tiêu kinh tế*

(1) Thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng/ người/năm.

(2) Lượng khách du lịch đến năm 2025 đạt 280 nghìn người. Doanh thu du lịch đến năm 2025 đạt 157,5 tỷ đồng/năm.

(3) Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 9,3%.

(4) Thu nội địa tăng bình quân 12%.

(5) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025) là 3%.

\* *Các chỉ tiêu về xã hội – môi trường*

(7) Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 99,5%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý 97%, tỷ lệ chất thải Y tế được xử lý 100%.

(8) Số xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế 20/20 xã.

(9) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%.

(10) Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn 70%.

(11) Tỷ lệ thôn có đường ôtô đến trung tâm thôn được cứng hóa là 90%.

(12) Đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62%.

*\* Quốc phòng an ninh*

Tiếp tục quán triệt và thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận khu vực phòng thủ vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Làm tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hàng năm gắn với nâng cao chất lượng. Tổ chức tốt việc huấn luyện, diễn tập phòng thủ cấp huyện, cấp xã. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Thực hiện tốt công tác quản lý về an ninh trật tự, an toàn xã hội. Tiếp tục thực hiện các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, ma tuý, mại dâm; giảm tội phạm hình sự, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở từng địa bàn. Làm tốt công tác đảm bảo an toàn giao thông. Xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh; phát huy tốt vai trò của lực lượng Công an chính quy tại cơ sở, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý tốt thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo*,* nhất là các lĩnh vực về quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản... không để hình thành "điểm nóng", mất an ninh trật tự. Thực hiện có hiệu quả công tác tư pháp. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; hoà giải cơ sở, trợ giúp pháp lý.

### *2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế*

*a. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản*

- Phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững; chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại gắn với cơ sở giết mổ tập trung. Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường liên kết chuỗi phát triển bền vững gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp chuyên canh, quy mô lớn, an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất lúa; vùng sản xuất cây ăn quả an toàn, ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi tập trung, trồng rừng gỗ lớn.

- Xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu sản phẩm địa phương, mở rộng các hình thức liên kết từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm phát triển các sản phẩm đặc sản của huyện. Ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Nâng cao chất lượng, giá trị cây ăn quả, xây dựng và hình thành các sản phẩm gắn với làng nghề, Hợp tác xã sản xuất, chế biến trên địa bàn huyện; quảng bá, giới thiệu thương hiệu các sản phẩm đặc sản của huyện Chi Lăng; duy trì và tổ chức tốt các Lễ hội na Chi Lăng; cao khô Vạn Linh, mật ong ngũ gia bì,...

- Thực hiện rà soát quy hoạch các vùng sản xuất tập trung gắn với quy hoạch chung nông thôn xã; kế hoạch thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao theo đúng quy định. Triển khai thực hiện các giải pháp đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa Doanh nghiệp, Hợp tác xã, người dân trong sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Rà soát, bổ sung các vùng chăn nuôi tập trung vào quy hoạch chung nông thôn xã; tập trung vào phát triển chăn nuôi lợn và vật nuôi đặc sản theo định hướng áp dụng KHCN tiên tiến vào sản xuất, phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường, tạo ra các sản phẩm an toàn cung cấp cho thị trường. Phát triển chăn nuôi đa dạng, theo hướng sản xuất hàng hoá; tạo điều kiện và từng bước hình thành các khu chăn nuôi tập trung, phát triển các trang trại chăn nuôi, từng bước giảm dần các hình thức chăn nuôi nhỏ, lẻ. Khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước để phát triển đa dạng các hình thức chăn nuôi thủy sản.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế đồi rừng, nâng cao hiệu quả rừng sản xuất; tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản trên địa bàn phát triển sản xuất. Tăng cường các biện pháp quản lý và bảo vệ rừng.

*b. Phát triển công nghiệp, xây dựng*

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường. Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp thu hút đầu tư; đồng thời rà soát, cân đối, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tài nguyên đảm bảo cho phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực, nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, từng bước tạo cơ cấu giá trị sản xuất vững chắc trong cơ cấu kinh tế. Tạo môi trường thuận lợi thu hút các nhà đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn. Chú trọng phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở khu vực nông thôn gắn với phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các làng nghề; thực hiện tốt công tác khuyến công, hỗ trợ sản xuất để phát triển các ngành nghề, làng nghề mới gắn với nghề truyền thống, nguyên liệu tại chỗ.

*c. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch*

*- Về hoạt động thương mại, dịch vụ:* tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, định hướng tạo điều kiện để thương mại, dịch vụ phát triển đa dạng, có hiệu quả; thu hút đầu tư, tạo môi trường lành mạnh cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ. Từng bước hoàn thiện việc chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh các chợ dân sinh tại khu vực các xã, thị trấn, đồng thời kết nối thương mại khu vực đô thị, các chợ đầu mối; tạo điều kiện cho phát triển các loại hình bán lẻ cung ứng kịp thời, đầy đủ các mặt hàng cho các đối tượng thụ hưởng. Phát triển mạnh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, du lịch; tăng cường quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng một số dịch vụ như: dịch vụ vận tải, bưu chính - viễn thông...

*- Về phát triển du lịch:* thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, quảng bá các tiềm năng phát triển du lịch của huyện để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư, từng bước phát triển du lịch thành một ngành kinh tế quan trọng mang tính chất đột phá của huyện. Phối hợp lập quy hoạch phát triển du lịch huyện Chi Lăng gắn với quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh Lạng Sơn.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### *2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã*

Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 và năm 2025 phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Huyện Chi Lăng xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng và phát triển đến năm 2030 phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực thời kỳ 2021- 2030, chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho địa phương tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã, cụ thể như sau:

Bảng 5: Chỉ tiêu các loại đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 huyện Chi Lăng

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (1)** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ (2)** | **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **So sánh: tăng +; giảm -** | |
| **Quy hoạch được duyệt** | **Cấp tỉnh phân bổ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)= (6)-(4) | (8)= (6)-(4) |
| **I** | **Loại đất** |  | **70428,58** | **70.428,6** | **70.428,58** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **51.202,17** | **52.597,9** | **52.597,91** | **1.395,74** | **0,00** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.254,67 | 4.569,2 | 4.569,24 | 314,58 | 0,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.338,22* | 1.389,2 | 1.389,23 | 51,01 | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4.783,06 |  | 3.180,01 | -1.603,05 | 3.180,01 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.885,06 | 4.072,3 | 4.072,30 | 187,24 | 0,00 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.578,44 | 5.590,2 | 5.590,17 | 11,73 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 254,04 | 260,7 | 260,74 | 6,70 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.676,27 | 32.819,0 | 32.819,04 | 1.142,78 | 0,00 |
|  | *Trong đó:Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *14.027,66* | 14.454,9 | 14.454,92 | 427,26 | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 92,05 |  | 92,22 | 0,17 | 92,22 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 678,58 |  | 294,40 | -384,18 | 294,40 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.529,90** | **5.156,0** | 5.156,03 | -1.373,87 | 0,00 |
|  | *Trong đó:* |  | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 256,99 | 222,2 | 222,20 | -34,79 | 0,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 8,76 | 8,6 | 8,59 | -0,16 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 162,00 | 162,0 | 162,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 94,55 | 161,0 | 161,03 | 66,48 | 0,02 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 709,72 | 63,4 | 63,35 | -646,37 | 0,00 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 43,32 | 31,0 | 30,97 | -12,35 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 106,03 | 91,0 | 90,95 | -15,08 | 0,00 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 311,24 |  | 54,19 | -257,05 | 54,19 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.689,62 | 2.456,3 | 2.456,32 | -233,30 | 0,00 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  | 0,00 | 0 |
| - | Đất giao thông | DGT | *1.822,44* | 1.866,1 | 1.866,09 | 43,64 | 0,00 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *138,66* | *100,3* | 100,25 | -38,41 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,33* | *6,1* | 6,07 | -5,26 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *12,49* | *10,6* | 10,59 | -1,90 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *66,13* | *68,0* | 68,01 | 1,87 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *158,92* | *29,9* | 29,88 | -129,04 | 0,00 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *140,22* | *99,9* | 99,90 | -40,32 | 0,00 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,78* | *0,9* | 0,90 | 0,12 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *0,00* |  | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *152,51* | *122,2* | 122,21 | -30,30 | 0,00 |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *42,02* | *30,4* | 30,36 | -11,66 | 0,00 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *0,19* | *0,2* | 0,19 | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *127,39* | *112,7* | 112,74 | -14,64 | 0,00 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | *6,00* |  | 3,00 | -3,00 | 3,00 |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *6,08* |  | 6,13 | 0,05 | 6,13 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 4,46 |  | 0,00 | -4,46 | 0,00 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,14 |  | 13,80 | 5,65 | 13,80 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 20,79 |  | 3,06 | -17,73 | 3,06 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 899,84 | 762,4 | 762,37 | -137,47 | 0,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 305,06 | 245,5 | 245,48 | -59,59 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,73 | 17,2 | 17,17 | 0,44 | 0,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,81 | 0,3 | 0,25 | -0,56 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,39 |  | 11,87 | 2,48 | 11,87 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 781,51 |  | 780,78 | -0,73 | 780,78 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 46,80 |  | 47,95 | 1,15 | 47,95 |
| 2.26 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 12,30 |  | 11,99 | -0,31 | 11,99 |
| 2.27 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 51,29 |  | 11,71 | -39,58 | 11,71 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **12.696,51** | **12.674,6** | 12.674,64 | -21,87 | 0,04 |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  | 3.209,0 | 3.209,00 | 3.209,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **5.627,35** | 5.627,4 | 5.627,35 | 0,00 | 0,00 |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)** | **KNN** | **8.139,73** | 3.425,4 | 3.425,38 | -4.714,35 | 0,00 |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** | **37.508,75** | 38.670,0 | 38.669,95 | 1.161,21 | 0,00 |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** | **883,48** | 727,9 | 727,92 | -155,56 | 0,00 |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** | **411,01** | 260,7 | 260,74 | -150,27 | 0,00 |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** | **256,55** | 323,0 | 323,03 | 66,48 | 0,02 |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** | **165,29** | 126,5 | 126,51 | -38,78 | 0,00 |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **704,72** | 63,4 | 63,35 | -641,37 | 0,00 |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** | **6.194,42** |  | 153,85 | -6.040,57 | 153,85 |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **5.181,43** | 4.905,2 | 4.905,23 | -276,20 | 0,00 |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** | **937,23** |  | **356,34** | **-580,88** | **356,34** |

***\* Ghi chú****: (1) Chỉ tiêu sử dụng đất phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; (2) Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022*

*Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

***2.2.1.1. Đất nông nghiệp:***

Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phân bổ 52.597,91ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp có 52.597,9 ha. Cụ thể từng loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 4.569,24 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất trồng lúa có 4.569,24 ha.

*Trong đó:* Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 1.389,23 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất chuyên trồng lúa nước có 1.389,23 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 4.072,30 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có 4.072,30 ha.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 5.590,17 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất rừng phòng hộ có 5.590,17 ha.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 260,74 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất rừng đặc dụng có 260,74 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 32.819,04 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất rừng sản xuất có 32.819,04 ha.

*Trong đó*: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 14.454,92 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 14.454,92 ha.

***2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp:***

Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ 5.156,03 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.156,03 ha. Cụ thể cho từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 222,20 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất quốc phòng có 222,20 ha.

- Đất an ninh: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 8,59 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất an ninh có 8,59 ha.

- Đất khu công nghiệp: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 162,0 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất khu công nghiệp có 162,0 ha.

- Đất cụm công nghiệp: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 161,03 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có 161,03 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 63,35 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có 63,35 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 30,97 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 30,97 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 90,95 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 90,95 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 0,0 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 56,59 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 2.456,32 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 2.456,32 ha.

*Trong đó:*

+ Đất giao thông: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 1.866,09 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất giao thông có 1.866,09 ha.

+ Đất thủy lợi: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 100,25 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất thủy lợi có 100,25 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 6,07 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,07 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 10,59 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có 10,59 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 68,01 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 68,01 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 29,88 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 29,88 ha.

+ Đất công trình năng lượng: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 99,90 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất công trình năng lượng có 99,90 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 0,90 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,90 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 122,21 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa có 122,21 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 30,36 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có 30,36 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 0,19 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo có 0,19 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 112,74 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 112,74 ha.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 762,37 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có 762,37 ha.

- Đất ở tại đô thị: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 245,48 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất ở tại đô thị có 245,48 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 17,17 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có 17,17 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 0,25 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,25 ha.

***2.2.1.2. Khu chức năng:***

**- Đất khu kinh tế:** diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 3.209,00 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất khu kinh tế có 3.209,0 ha.

**- Đất đô thị:** diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 5.627,35 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất đô thị có 5.627,35 ha.

**- Khu sản xuất nông nghiệp** (*khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 3.425,38 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp có 3.425,38 ha.

**- Khu lâm nghiệp** *(khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 38.669,95 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu lâm nghiệp có 38.669,95 ha.

**- Khu du lịch:** diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 727,92 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu du lịch có 727,92 ha.

**- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:** diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 260,74 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có 260,74 ha.

**-** **Khu phát triển công nghiệp** *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 323,01 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp có 323,01 ha.

**- Khu đô thị** *(trong đó có khu đô thị mới)*: diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 126,51 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu đô thị có 126,51 ha.

**- Khu thương mại - dịch vụ:** quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 63,35 ha.

**- Khu dân cư nông thôn:** diện tích phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh là 4.905,23 ha; diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung bằng chỉ tiêu phân bổ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu dân cư nông thôn có 4.905,23 ha.

### *2.2.2. Điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030*

Căn cứ Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Chi Lăng tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Chi Lăng tính đến thời điểm 31/10/2022; căn cứ nhu cầu sử dụng đất từ nay đến năm 2030 điều chỉnh danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

*2.2.2.1. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện từ đầu kỳ quy hoạch đến 31/10/2022:*

- Đất Quốc phòng: 01 dự án/5,06 ha (Công trình Quốc phòng tại xã Bắc Thủy).

- Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành thực hiện 2,64 ha.

- Đất giao thông: 03 công trình, dự án/2,20 ha, trong đó:

+ Tuyến Cao tốc Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn: 1,99 ha;

+ Sửa chữa đột suất cung đường đen TNGT đoạn từ Km157+100 - Km158+750 (Đèo bén) QL.279: 0,15 ha;

+ Dự án xây dựng cầu Quán Thanh (Trấn Ải), xã Chi Lăng: 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình/19,6m2, cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đất công trình năng lượng: 02 công trình/1,05 ha, trong đó:

+ Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn:1,03 ha;

+ Cấy MBA CQT cho các TBA bảo đảm cấp điện trong mùa nắng nóng 2019: 0,02 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 01 dự án/0,07 ha (cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ người Trung Quốc, thôn Làng Cằng xã Chi Lăng).

- Đất xây dựng dịch cơ sở dịch vụ về xã hội: 01 dự án/3,00 ha (xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện tại xã Mai Sao).

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn: 6,59 ha, trong đó (xã Chi Lăng: 0,61 ha; xã Mai Sao: 0,38 ha; xã Nhân Lý: 0,32 ha; xã Bắc Thủy: 0,09 ha; xã Vân An: 0,45 ha; xã Lâm Sơn: 0,03 ha; xã Quan Sơn: 0,13 ha; xã Y Tịch: 0,35 ha; xã Vạn Linh: 0,29 ha; xã Bằng Mạc: 0,37 ha; xã Bằng Hữu: 0,22 ha; xã Hòa Bình: 0,76 ha; xã Thượng Cường: 0,36 ha; xã Gia Lộc: 1,28 ha).

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị: 5,20 ha, trong đó (thị trấn Đồng Mỏ: 4,41 ha; thị trấn Chi Lăng: 0,79 ha).

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại dịch vụ: 0,15 ha (tại thị trấn Đồng Mỏ).

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,28 ha, trong đó (xã Mai Sao: 0,10 ha; xã Vân Thủy: 0,18 ha).

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha (thực hiện tại xã Chi Lăng).

- Dự án khu đô thị: thực hiện thu hồi một phần diện tích đất thuộc hai dự án khu đô thị:

+ Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn: diện tích đã thu hồi 17,98 ha.

+ Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: diện tích đã thu hồi: 4,73 ha.

*2.2.2.2. Đánh giá danh mục công trình, dự án chưa thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:*

- Đất quốc phòng: 07 công trình, dự án/70,12 ha điều chỉnh hủy không đưa vào quy hoạch; 01 dự án điều chỉnh giảm diện tích (11,50 ha).

- Đất an ninh: 02 công trình, dự án/0,16 ha điều chỉnh hủy không đưa vào quy hoạch; 08 công trình, dự án điều chỉnh giảm diện tích (1,10 ha).

- Đất cụm công nghiệp: điều chỉnh thay đổi vị trí và quy mô diện tích.

- Đất có di tích lịch sử-văn hóa: điều chỉnh hủy bỏ 1 dự án/48,50 ha chuyển sang đất tín ngưỡng (xây dựng và phát triển khu di tích chiến thắng Chi Lăng, huyện Chi Lăng).

- Dự án thành phần 2: Tuyến Cao tốc từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km 1+800 - Km 44+749,67), diện tích 147,41 ha, đổi tên thành dự án và xác định tăng quy mô diện tích đất thực hiện dự án. Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, diện tích thu hồi đất: 217,72 ha.

- Dự án Khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng 107,22 ha điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng đất từ 107,72 ha còn 2,0 ha sang đất thương mại dịch vụ để phát triển dịch vụ du lịch.

- Hủy bỏ dự án quần thể du lịch thể thao Quốc tế Venus Lạng Sơn (TMD +DTT), diện tích 411,73 ha.

- Khu đô thị mới tại Than Muội và thôn Làng Thành - thị trấn Đồng Mỏ, diện tích 20,0 ha đổi tên thành dự án Phát triển khu dân cư Than Muội, quy mô diện tích giảm còn 7,0 ha.

- Khu phát triển kinh tế-xã hội, thị trấn Đồng Mỏ, diện tích 17,73 ha điều chỉnh đổi tên Phát triển khu dân cư Hữu Nghị, quy mô diện tích giảm còn 5,0 ha.

- Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (giai đoạn 2), diện tích 4,74 ha điều chỉnh đổi tên dự án Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, diện tích 3,79 ha.

- Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Mai Sao, diện tích 12,60 ha điều chỉnh hủy.

- Khu dân cư tập trung, xã Hòa Bình, 5,9 ha điều chỉnh quy hoạch hủy.

- Khu dân cư tập trung, xã Vạn Linh, diện tích 15,20 ha, điều chỉnh đổi tên dự án: Phát triển khu dân cư tập trung xóm Hoàng Sơn, thôn Phố Cũ, diện tích giảm còn 5,38 ha.

- Khu dân cư tập trung tại Làng Nong, xã Thượng Cường, diện tích 4,0 ha điều chỉnh quy hoạch hủy.

- Khu du lịch sinh thái Nà Cải, diện tích 60,0 ha điều chỉnh quy mô diện tích còn 1,0 ha.

- Đất dịch vụ thương mại khu du lịch sinh thái, xã Thượng Cường 20,0 ha điều chỉnh quy hoạch hủy.

- Đất thương mại, dịch vụ điều chỉnh hủy 01 hạng mục công trình, diện tích 0,21 ha (Sân chơi thể thao -sân bóng mini tại thôn Lân Bông, xã Chi Lăng).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt 33,21 ha, điều chỉnh quy hoạch giảm 17,18 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh hủy quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu Ga Nam, thị trấn Mồng Mỏ, diện tích 2,94 ha.

+ Điều chỉnh quy hoạch giảm 0,5 ha diện tích đất quy hoạch được duyệt xây dựng khu chế biến lâm sản và cơ sở sản xuất kinh doanh, tại xã Mai Sao.

+ Hủy Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, xã Vân Thủy: 9,02 ha.

+ Điều chỉnh giảm 7,48 ha đất Quy hoạch SXKD Làng Giang, xã Gia Lộc.

- Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản: điều chỉnh hủy dự án Mỏ khai thác quặng Boxit tại Đồng Quan, diện tích 2,50 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

+ Hủy dự án khai thác mỏ đá đen Lâm Sơn: 60,28 ha.

+ Điều chỉnh hủy dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu B): 58,46 ha.

+ Hủy dự án Mỏ đá sét sông Hóa thôn Làng Vặc để chuyển sang cấp phép là đất khai thác khoáng sản.

+ Hủy dự án Điểm khai thác vật liệu xây dựng Nà Canh (mỏ đá): 9,30 ha.

+ Điều chỉnh giảm diện tích đất của 3 dự án, diện tích cắt giảm 91,77 ha.

- Đất công trình năn lượng:

+ Điều chỉnh hủy 04 dự án/3,62 ha.

+ Điều chỉnh giảm quy mô diện tích của 16 công trình, dự án, diện tích cắt giảm 6,60 ha.

- Đất giao thông: điều chỉnh quy hoạch hủy 05 công trình dự án, diện tích 5,05 ha; 12 dự án giảm quy mô diện tích, diện tích cắt giảm 9,52 ha; điều chỉnh giảm đất phát triển cơ sở hạ tầng giao thông 10,67 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng nhà văn hóa các thôn, bản thuộc các xã, tổ dân phố thuộc thị trấn được phê duyệt là đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng; Điều chỉnh giảm 0,4 ha đất quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa xã Bằng Hữu, diện tích còn lại là 0,10 ha; điều chỉnh giảm 3,70 ha đất quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: điều chỉnh hủy 10 công trình, tổng diện tích 0,72 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tê: điều chỉnh giảm diện tích 3 công trình dự án và hạng mục đất phát triển hạ tầng y tế, tổng diện tích 4,28 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: điều chỉnh hủy 11 công trình dự án/1,26 ha; điều chỉnh giảm quy mô diện tích của 5 công trình, dự án và đất phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo, tổng diện tích giảm 5,68 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Điều chỉnh 14 hạng mục dự án quy hoạch bãi tập quân sự, dân quân các xã, thị trấn với tổng diện tích 21,98 ha chuyển sang loại đất công trình công cộng khác; điều chỉnh giảm diện tích 4,49 ha của 14 hạng mục dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: điều chỉnh giảm quy mô diện tích dự án 3,0 ha.

- Đất chợ: điều chỉnh giảm quy mô diện tích đất công trình chợ Vạn Linh 0,31 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Điều chỉnh hủy 13 dự án/28,76 ha; giảm diện tích của 4 hạng mục dự án với tổng diện tích giảm 4,0 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: điều chỉnh hủy 3 hạng mục dự án/11,32 ha; giảm quy mô diện tích của 4 hạng mục dự án với tổng diện tích giảm 3,82 ha.

- Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt diện tích tăng thêm 204,96 ha để thực hiện đấu giá QSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ dân, kết quả thực hiện được 6,59 ha, diện tích còn lại là 198,37 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giảm 130,16 ha.

- Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt diện tích tăng thêm 50,16 ha để thực hiện đấu giá QSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ dân, kết quả thực hiện được 5,20 ha, diện tích còn lại là 44,96 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giảm 24,88 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: điều chỉnh hủy quy hoạch đất Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bắc Thủy, diện tích 0,47 ha chuyển cho đất cơ sở giáo dục và đào tạo; điều chỉnh giảm quy mô diện tích đất 2 dự án, diện tích giảm 1,01 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: điều chỉnh hủy 01 dự án/0,01 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: điều chỉnh hủy 2 dự án, diện tích 33,7 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên trồng lúa nước: điều chỉnh hủy 70 ha đất chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên trồng lúa nước.

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây hàng năm khác: quy hoạch được duyệt 34,27 ha, điều chỉnh giảm còn 0,50 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: quy hoạch được duyệt 1.155,49 ha, điều chỉnh giảm 198,82 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: điều chỉnh quy hoạch giảm 0,20 ha;

Điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thể hiện chi tiết tại phụ lục biểu 02.

*2.2.2.3. Danh mục công trình, dự án bổ sung quy hoạch sử dụng đất:*

Công trình dự án sử dụng đất được điều chỉnh quy hoạch bổ sung và được thể chi tiết tại phụ lục biểu 03.

### *2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực*

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng đất đai, định hướng sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, từ những điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất như ở trên, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vự đến năm 2030 của huyện như sau:

***2.2.3.1 Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp:***

Đất nông nghiệp sẽ giảm mạnh cho nhu cầu đất phi nông nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, từ giảm 1.317,55 ha.

Để khai thác sử dụng đất hiệu quả cả về lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường:

- Hoàn trả mặt bằng khu đất sử dụng cho việc khai thác vật liệu xây dựng đã thực hiện khai thác xong, cải tạo để khai thác cào mục đích đất nông nghiệp.

- Sử dụng đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp.

- Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

- Chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất, tăng thu nhập cho người dân.

Nhu cầu đất nông nghiệp tăng thêm 200,71 ha. Chi tiết từng loại đất nông nghiệp như sau:

*- Đất trồng lúa:* đất trồng lúa giảm cho nhu cầu đất phi nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, do chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, mặt khác nhu cầu đất trồng lúa cũng tăng thêm 1,10 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản, giao đất không thu tiền sử dụng đất lúa do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* nhu cầu tăng thêm 1,99 ha, do chuyển đổi sản xuất từ nội bộ đất nông nghiệp sang 1,49 ha, do chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp sang 0,50 ha.

*- Đất trồng cây lâu năm:* nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm tăng thêm 1.012,01 ha, do chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp là 976,49 ha, tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang: 35,52 ha, trong đó do hoàn trả mặt bằng, cải tạo đất khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển sang.

*- Đất lâm nghiêp:* nhu cầu đất lâm nghiệp tăng thêm 160,09 ha, trong đó:

+ Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 148,63 ha, bao gồm (sử dụng trồng rừng sản xuất: 50,69 ha; khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ: 97,94 ha).

+ Hoàn trả đất khai thác sản xuất vật liệu xây sau khi khai thác xong cải tạo đất trồng rừng sản xuất 11,46 ha.

Trong kỳ quy hoạch thực hiện theo Đề án rà soát, điều chỉnh ranh giới ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh lạng sơn phê duyệt tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020, điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng 8,24 ha, sang rừng sản xuất 1.531,16 ha; rừng sản xuất sang rừng phòng hộ 98,61 ha.

Phát huy vai trò của rừng, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, khai thác tiềm năng, lợi thế và liên kết trồng cây dược liệu dưới tán rừng, tạo ra chuỗi giá trị góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế cho người dân, dự án đầu tư trồng rừng và phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Chi Lăng (Trồng cây dược liệu tốt - trồng phát triển cây dược liệu dưới tán rừng), nhu cầu sử dụng diện tích đất lâm nghiệp để phát triển trồng cây dưới tán rừng là 2.397,02 ha, trong đó (đất rừng phòng hộ: 845,48 ha; đất rừng sản xuất: 1.551,54ha), phân bổ trên địa bàn các xã (Lâm Sơn: 563,99 ha; Quan Sơn: 769,83 ha; Hữu Kiên: 1.063,20 ha).

Đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp có 38.669,95 ha, chi tiết như sau:

*+ Đất rừng phòng hộ:* nhu cầu tăng thêm 196,55 ha, do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 97,94 ha, chuyển từ đất rừng sản xuất sang 98,61 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng thêm tại các xã (Quan Sơn: 25,11 ha; Y Tịch: 104,73 ha; Vạn Linh: 41,47 ha, Bằng Hữu: 25,60 ha). Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ có 5.590,17 ha.

*+ Đất rừng đặc dụng:* nhu cầu tăng thêm 8,24 ha do chuyển đất rừng phòng hộ sang. Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng có 260,74 ha.

+ Đất rừng sản xuất: nhu cầu tăng thêm 1.593,31 ha, diện tích đất tăng thêm do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang là 1.531,16 ha; cải tạo đất sản xuất vật liệu xây dựng (mỏ khai thác đất vật liệu xây dựng đã khai thác xong) là 11,46 ha; khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 50,69 ha.

*- Đất nuôi trồng thủy sản:* nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 0,49 ha, diện tích tăng thêm phân bổ tại xã, thị trấn (Đồng Mỏ: 0,30 ha; Vân An: 0,19 ha). Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 92,22 ha.

*- Đất nông nghiệp khác:* thực hiện phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững; chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại gắn với cơ sở giết mổ tập trung. Nhu cầu đất nông nghiệp khác tăng thêm 267,37 ha.

***2.2.3.2 Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:***

Nhu cầu tăng thêm trong thời kỳ quy hoạch là 1.380,49 ha. Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.156,03 ha.

Chi tiết nhu cầu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

***\* Đất quốc phòng:*** nhu cầu tăng thêm 144,54 ha, để thực hiện các công trình, dự án:

- Công trình T e123, tại thôn Phố Sặt, thị trấn Chi Lăng: 25,00 ha;

- Công trình C1 huyện Chi Lăng, tại thôn Sao Hạ, xã Mai Sao: 15,00 ha;

- Công trình CZ3/Sư đoàn 3, tại xã Bắc Thủy: 31,94 ha;

- Công trình CT dự bị e267/f365, xã Vân Thủy: 5,10 ha;

- Công trình C2 tỉnh Lạng Sơn, tại xã Chiến Thắng: 30,00 ha;

- Công trình T dBB1/e123, xã Chiến Thắng: 7,50 ha;

- Công trình C2 huyện Chi Lăng, tại thôn Hà Nam, xã Lâm Sơn: 15,00 ha;

- Công trình H huyện Chi Lăng, tại thôn Kéo Phầy, xã Bằng Hữu: 15,00 ha.

***\* Đất an ninh:***nhu cầu đất an ninh quy hoạch tăng thêm 6,60 ha để thực hiện các công trình, dự án:

- Mở rộng trụ sở Công an huyện Chi Lăng: 2,70 ha;

- Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC khu vực II: 0,50 ha;

- Trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Chi Lăng: 3,16 ha.

- Công trình đất an ninh khác trên địa bàn huyện Chi Lăng: 0,24 ha.

***\* Đất khu công nghiệp:*** đất khu công nghiệp nhu cầu tăng thêm 131,25 ha, (quy hoạch hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành)

***\* Đất cụm công nghiệp:***nhu cầu đất CCN tăng thêm 161,03 ha, để quy hoạch các cụm công nghiệp tại thị trấn Đồng Mỏ:

- CCN Chi Lăng: 24,55 ha;

- CCN Đồng Mỏ: 66,48 ha;

- CCN công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 70,00 ha

***\* Đất thương mại dịch vụ:***nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 60,55 ha để thực hiện các dự án:

- Đất thương mại dịch vụ trong các quy hoạch khu du lịch:

- Dự án Khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thuộc xã Quan Sơn;

+ Khu du lịch sinh thái Lũng Sài, thuộc thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao;

+ Khu du lịch Hang Gió tại xã Mai Sao;

+ Khu Du lịch Nà Cải, xã Chiến Thắng;

+ Khu du lịch Khau Slao, Suối Mạ A, xã Hữu Kiên;

+ Khu du lịch Cổng Trời (Co Hương, Thằm Nà), xã Hữu Kiên;

+ Khu du lịch mạo hiểm suối Pá Mị - thác Hố Dùng, xã Hữu Kiên;

+ Khu du lịch cộng đồng, thôn Nam Lân 2, xã Y Tịch;

+ Khu dịch vụ du lịch - điểm dừng chân tại thôn Hoa Tâm, xã Hòa Bình;

+ Khu du lịch sinh thái tại xã Thượng Cường;

- Đất dịch vụ thương mại trong các khu đô thị và các khu phát triển hạ tầng kinh tế:

+ Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

+ Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ;

+ Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ;

+ Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Mai Sao;

+ Khu phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội xã Nhân Lý;

+ Phát triển khu dân cư tập trung xóm Hoàng Sơn, thôn Phố Cũ, xã Vạn Linh;

+ Phát triển khu dân cư tập trung Pha Lác, thị trấn Chi Lăng;

+ Phát triển khu dân cư tập trung Lân Bông, thị trấn Chi Lăng;

- Các điểm thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện Chi Lăng: 30,70 ha.

***\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:***nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 24,74 ha, để thực hiện các dự án như sau:

- Đất thương mại dịch vụ thuộc quy hoạch Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Mai Sao: 3,68 ha;

- Đất sản xuất phi nông nghiệp thuộc quy hoạch Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, xã Nhân Lý: 2,00 ha;

- Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu Ga Nam, thị trấn Đồng Mỏ: 2,94 ha;

- Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Mai Sao: 0,64 ha;

- Xây dựng khu chế biến lâm sản và cơ sở sản xuất kinh doanh, xã Mai Sao: 1,00 ha;

- Xây dựng công trình nước sạch (nhà máy lọc nước, cung cấp nước sạch nông thôn), tại xã Mai Sao: 0,30 ha;

- Khu sản xuất kinh doanh tập trung, tại xã Mai Sao: 1,00 ha;

- Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Mai Sao: 1,80 ha;

- Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản, tại xã Nhân Lý: 1,00 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại Tồng Cút, xã Bắc Thủy: 0,10 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Vân Thủy: 2,63 ha;

- Đất cơ sở sản xuất bao bì, tại thôn bản Dù, xã Vân Thủy: 0,43 ha;

- Đất cơ sở sản xuất chế biến Rượu, tại xã Vân Thủy: 0,10 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Vân An: 0,78 ha;

- Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Liên Sơn: 0,29 ha;

- Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại Làng Bu, xã Lâm Sơn: 0,13 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Quan Sơn: 0,10 ha;

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Giáp Thượng 2, xã Y Tịch: 0,30 ha;

- Khu chế biến nông lâm sản, tại xã Y Tịch: 2,50 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tại xã Vạn Linh: 0,65 ha;

- Kho thuốc lá của Công Ty cổ phần Ngân Sơn, xã Hòa Bình: 0,10 ha;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (3 cơ sở) tại xã Thượng Cường: 0,63 ha;

- Cơ sở chế biến nông sản, tại xã Thượng Cường: 0,15 ha;

- Quy hoạch đất sản xuất, kinh doanh tại Làng Giang, xã Gia Lộc: 0,50 ha.

***\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:***

- Căn cứ Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung về quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng đất sử dụng cho hoạch động khai thác khoáng sản.

- Căn cứ Quyết định Quyết định số: 34/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 39,44 ha để thực hiện dự án:

- Mở rộng dự án khai thác mỏ quặng sắt Gia Chanh: 12,71 ha;

- Dự án khai thác mỏ Antimon, tại xã Mai Sao: 7,00 ha;

- Mỏ quặng bô xít Cốc Hương, tại xã Y Tịch: 14,73 ha;

- Mỏ đá sét sông Hóa thôn Làng Vặc, thị trấn Chi Lăng: 5,00 ha.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:***

Nhu cầu tăng thêm 24,74 ha, để thực hiện dự án:

- Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A): 6,50 ha;

- Dự án khu phụ trợ nhà máy chế biến và kho bãi Quặng đá đen Gia Chanh: 8,00 ha;

- Quy hoạch Mỏ đất (sản xuất nguyên vật liệu thông thường), tại xã Nhân Lý: 2,0 ha;

- Quy hoạch mỏ đất NVLXD thông thường, tại xã Bắc Thủy: 1,00 ha;

- Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDTT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn: 0,52 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, xã Vạn Linh: 4,80 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng xã Bằng Hữu: 0,28 ha.

- Mỏ khai thác đất VLXD Nam Lân 1, xã Y Tịch: 1,10 ha.

***\* Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:***

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng thêm 648,68 ha. Trong đó:

* *Đất giao thông*

Thời kỳ đến năm 2030, xây dựng hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại đảm bảo liên kết thuận lợi cấp vùng, cả nước và quốc tế. Nhu cầu tăng thêm 335,61ha, để thực hiện xây dựng các công trình giao thông (đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, các tuyên đường giao thông trong các khu dân cư nông thôn, khu đô thị, các bãi đỗ xe, bến xe, xử lý các điểm đen, giao thông nội đồng …), trong đó:

- Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT: 217,72 ha;

- Mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng (thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng, xã Y Tịch): 15,40 ha;

- Mở rông tuyến đường liên xã từ Thẳm Nà, xã Hữu Kiên - thôn Thống Nhất, xã Lâm Sơn: 2,49 ha;

- Đường nội thị khu Hòa Bình II, thị trấn Đồng Mỏ: 0,05 ha;

- Mở rộng tuyến đường Nà Đon, thị trấn Đồng Mỏ: 0,05 ha;

- Đường gom ven QL1 A, thị trấn Đồng Mỏ: 2,70 ha;

- Đường tránh Quốc lộ 279 (đoạn Đèo Bén và khu dân cư trung tâm thị trấn Đồng Mỏ): 4,50 ha;

- Quy hoạch đường ven sông Thương (bờ Bắc, bờ Nam), thị trấn Đồng Mỏ: 1,70 ha;

- Xây dựng các công trình giao thông trong các khu quy hoạch (Khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, khu phát triển kinh tế xã hội…):

+ Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ (đường kè bờ sông, các tuyến đường giao thông trong khu đô thị, bãi đỗ xe trong khu đô thị): 20,93 ha;

+ Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị, bãi đỗ xe trong khu đô thị): 6,60 ha;

+ Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ: 10,77 ha;

+ Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Mai Sao: 2,50 ha;

+ Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Nhân Lý (các tuyến giao thông, bãi đỗ xe): 4,65 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung Xóm Mới và thôn Ga xã Chi Lăng: 1,0 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung thôn Ga, Quán Bầu xã Chi Lăng: 1,0 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung xã Nhân Lý: 0,30 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung xóm Hoàng Sơn, thôn Phố Cũ, xã Vạn Linh: 1,0 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung Pha Lác, thị trấn Chi Lăng: 0,50 ha;

+ Phát triển khu dân cư tập trung Lân Bông, thị trấn Chi Lăng: 1,00 ha;

+ Phát triển khu dân cư Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ: 2,40 ha;

+ Phát triển khu dân cư Hữu Nghị, thị trấn Đồng Mỏ: 1,0 ha.

- Quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe:

+ Bãi đỗ xe phía Nam thi trấn Đồng Mỏ: 0,20 ha;

- Quy hoạch bãi đỗ xe, tại xã Hòa Bình: 1,50 ha;

- Các công trình giao thông: đường giao thông nội thị (thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng), giao thông nông thôn, giao thông nội đồng và các công trình giao thông khác trên địa bàn huyện…

* *Đất thủy lợi*

Đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch nhu cầu tăng thêm 8,23 ha, để thực hiện các dự án:

- Cụm công trình thủy lợi Vạn Linh, huyện Chi Lăng

- Các công trình thủy lợi xã Thượng Cường (Mương Tùng Nọt; Mương Lũng Ca; Mương Nà Nong; Mương Lọ Nghè; Mương Bó Hằng; Mương Thống Nhất; Mương Chợ Hoàng; Mương Nà Hoàng);

- Các công trình thủy lợi xã Bằng Mạc (Mương Thà Lựa; Trạm Bơm Phai Xá; Mương Nà Khàng; Mương Sục Luông; Mương Khau Đeng; Mương Bó Đin; Mương Nà Lậm; Mương Lũng Củm; Mương Đông Quan - Nà Giáo);

- Các công trình cấp nước sạch;

- Xây dựng mở rộng, mở mới các tuyến mương;

- Hồ thủy lợi….

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở văn hóa của huyện, tỉnh, theo quy hoạch của ngành văn hoá - thông tin, quy hoạch chung xây dựng huyện Chi Lăng và đề xuất của các thị trấn, xã, đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm 5,99 ha, để thực hiện xây dựng các công trình văn hóa:

- Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ): 0,14 ha;

- Nhà văn hóa thị trấn Đồng Mỏ : 0,07 ha;

- Nhà văn hóa xã Mai Sao (xây dựng trong khuôn viên trụ sở UBND xã, không chuyển mục đích sử dụng đất) : 0,06 ha;

- Xây dựng trung tâm văn hóa xã Nhân Lý : 0,16 ha;

- Nhà văn hóa xã Bắc Thủy : 0,10 ha;

- Nhà văn hóa trung tâm xã Vân Thủy : 0,09 ha;

- Nhà Văn hóa xã Chiến Thắng : 0,05 ha;

- Mở rộng Nhà Văn hóa xã Quan Sơn : 0,40 ha;

- Nhà văn hóa xã Y Tịch : 0,04 ha;

- Nhà văn hóa xã Bằng Hữu : 0,10 ha;

- Đất phát triển hạ tầng văn hóa huyện Chi Lăng (bao gồm đất phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa cả trong các khu quy hoạch đô thị mới) : 0,35 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm 7,83 ha để thực hiện các công trình dự án:

- Trung tâm Y tế huyện Chi Lăng, tại thị trấn Đồng Mỏ : 1,00 ha;

- Bệnh viện hữu nghị Chi Lăng : 2,47 ha;

- Trạm y tế thị trấn Đồng Mỏ thuộc trong quy hoạch dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ : 0,05 ha;

- Xây dựng mở rộng Trạm Y tế thị trấn Chi Lăng : 0,03 ha;

- Mở rông vườn thuốc Nam thuộc trạm y tế xã Mai Sao : 0,14 ha;

- Mở rộng trạm y tế xã Nhân Lý : 0,08 ha;

- Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy : 0,05 ha;

- Quy hoạch trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới ) : 0,14 ha;

- Mở rộng trạm Y tế xã Liên Sơn : 0,10 ha;

- Quy hoạch trạm y tế xã Lâm Sơn : 0,11 ha;

- Trạm Y tế xã Quan Sơn : 0,12 ha;

- Xây dựng trạm y tế xã Bằng Mạc : 0,11 ha;

- Mở rộng trạm y tế xã Thượng Cường : 0,03 ha;

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng Y tế trên địa bàn huyện Chi Lăng: 3,40 ha.

* *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

Nhu cầu quỹ đất dành cho xây dựng các cơ sở giáo dục - đào tạo tăng thêm 23,10 ha, để quy hoạch mở mới, mở rộng các trường học và đất phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã huyện Chi Lăng như sau:

- Thị trấn Đồng Mỏ: 12,79 ha;

- Thị trấn Chi Lăng:1,18 ha;

- Xã Chi Lăng : 0,40 ha;

- Xã Mai Sao : 0,32 ha;

- Xã Nhân Lý : 0,11 ha;

- Xã Bắc Thủy : 0,57 ha;

- Xã Vân Thủy : 0,12 ha;

- Xã Vân An : 1,59 ha;

- Xã Chiến Thắng : 0,75 ha;

- Xã Liên Sơn : 0,87 ha;

- Xã Lâm Sơn : 0,81 ha;

- Xã Quan Sơn : 0,50 ha;

- Xã Hữu Kiên : 0,39 ha;

- Xã Y Tịch : 0,71 ha;

- Xã Vạn Linh : 0,10 ha;

- Xã Bằng Mạc : 0,19 ha;

- Xã Bằng Hữu : 0,19 ha;

- Xã Hòa Bình : 0,70 ha;

- Xã Thượng Cường: 0,41 ha;

- Xã Gia Lộc : 0,41 ha;

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*

Nhu cầu đất thể thao tăng thêm 13,34 ha để xây dựng các công trình thể dục, thể thao (nhà thi đấu thể dục, thể thao đa năng; trung tâm thể dục thể thao huyện; sân thể thao các xã, thị trấn; sân thể thao các thôn, xóm, tổ dân phố …).

Diên tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã huyện Chi Lăng như sau:

- Thị trấn Đồng Mỏ: 3,66 ha;

- Thị trấn Chi Lăng: 0,50 ha;

- Xã Chi Lăng : 0,20 ha;

- Xã Mai Sao : 0,23 ha;

- Xã Nhân Lý : 0,50 ha;

- Xã Bắc Thủy : 0,50 ha;

- Xã Vân Thủy : 1,00 ha;

- Xã Vân An : 0,60 ha;

- Xã Chiến Thắng : 0,60 ha;

- Xã Liên Sơn : 0,25 ha;

- Xã Lâm Sơn : 0,85 ha;

- Xã Quan Sơn : 0,04 ha;

- Xã Y Tịch : 0,80 ha;

- Xã Vạn Linh : 1,23 ha;

- Xã Bằng Mạc : 0,31 ha;

- Xã Bằng Hữu : 0,74 ha;

- Xã Hòa Bình : 0,28 ha;

- Xã Thượng Cường: 0,50 ha;

- Xã Gia Lộc : 0,55 ha.

* *Đất công trình năng lượng*

Căn cứ: - Quyết định 1210/QĐ-BCT 2016 ngày 29/3/2016 của Bộ Công thương về phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch và phát triển hệ thống điện 110kv;

- Công văn số 1343/PCLS-QLDA+VP+KHVT+KT+TTBVPC ngày 07/7/2022 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Nhu cầu đất công trình năng lượng tăng thêm 97,67 ha, để thực hiện các công trình, dự án:

- Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn: 1,56 ha;

- Đường dây và TBA 220kV gom điện gió Đình Lập -TBA 220kV Đồng Mỏ , đoạn qua huyện Chi Lăng: 2,00 ha;

- Nhà máy điện gió Lộc Bình (155MW) trên địa bàn xã Hữu Kiên: 3,78 ha;

- Nhà máy điện gió Hữu Kiên 100MW (Diện tích đã bao gồm trụ tua bin, nhà điều hành, bãi cẩu, đường nội bộ, đường dây 110kV và trạm biến áp 110kV): 23,16 ha;

- Nhà máy điện gió Chi Lăng 165MW (Diện tích đã bao gồm trụ tua bin, nhà điều hành, bãi cẩu, đường nội bộ, đường dây 220kV và trạm biến áp 220kV): 34,22 ha;

- Nhà máy điện gió Thăng Long 3 (100MW): 14,22 ha;

- Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ: 3,80 ha;

- Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang -Lạng Sơn: 0,61 ha;

- Cấp diện cụm công nghiệp và dịch vụ nghề Chi Lăng: 0,30 ha;

- Cấp điện Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 0,25 ha;

- Cấp điện khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ: 0,25 ha;

- Cấp điện khu đô thị mới phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 0,30 ha;

- Công trình năng lượng Khu đô thị phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ: 0,20 ha;

- Cấp điện Khu phát triển dân cư Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ: 0,25 ha;

- Cấp điện Khu phát triển dân cư Hữu Nghị, thị trấn Đồng Mỏ: 0,30 ha;

- Cấp điện khu công nghiệp Đồng Bành: 0,40 ha;

- Cấp điện Khu phát triển hạ tầng kết hợp khu dân cư tập trung vị trí tại thôn Hòa Mục, xã Mai Sao: 0,30 ha;

- Cấp điện Khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Mai Sao: 0,20 ha;

- Cấp điện khu dân cư tập trung xã Nhân Lý: 0,20 ha;

- Cấp điện khu phát triển HTKT - xã hội xã Nhân Lý: 0,20 ha;

- Cấp điện Khu dân cư tập trung, xã Vạn Linh: 0,20 ha;

- Cấp điện Khu dân cư tập trung, xã Hòa Bình: 0,20 ha;

- Cấp điện Khu dân cư tập trung xã Thượng Cường: 0,20 ha;

- Lắp đặt đấu nối các tuyến đường dây, trạm biến áp, vật tư, thiết bị điện trên địa bàn huyện…

Diên tích đất công trình năng lượng tăng thêm phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã huyện Chi Lăng như sau:

Thị trấn Đồng Mỏ : 8,92 ha;

Thị trấn Chi Lăng : 0,95 ha;

Xã Chi Lăng : 0,72 ha;

Xã Mai Sao : 1,75 ha;

Xã Nhân Lý :1,38 ha;

Xã Bắc Thủy : 0,83 ha;

Xã Vân Thủy : 2,93 ha;

Xã Vân An : 0,39 ha;

Xã Chiến Thắng : 2,75 ha;

Xã Liên Sơn : 0,40 ha;

Xã Lâm Sơn : 10,55 ha;

Xã Quan Sơn : 1,51 ha;

Xã Hữu Kiên : 61,81 ha;

Xã Y Tịch : 0,33 ha;

Xã Vạn Linh : 0,62 ha;

Xã Bằng Mạc : 0,32 ha;

Xã Bằng Hữu : 0,24 ha;

Xã Hòa Bình : 0,58 ha;

Xã Thượng Cường : 0,42 ha;

Xã Gia Lộc : 0,27 ha.

* *Đất công trình bưu chính viễn thông*

Nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông tăng thêm 0,45 ha để xây dựng mới bưu điện các xã:

- Lắp đặt Trạm phát sóng truyền thanh - truyền hình Chi Lăng: 0,10 ha;

- Bưu điện xã Bắc Thủy: 0,05 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Vân Thủy: 0,06 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Vân An: 0,02 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng: 0,02 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Liên Sơn: 0,06 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Lâm Sơn: 0,12 ha;

- Bưu điện văn hóa xã Hữu Kiên: 0,02 ha.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Nhu cầu đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm 67,18 ha, để thực hiện các công trình, dự án:

- Di tích lịch sử Lũy Ải, xã Chi Lăng: 0,10 ha;

- Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt), xã Chi Lăng: 56,89 ha;

- Đất di tích lịch sử văn hóa tại thôn Lạng Nắc, xã Mai Sao: 0,10 ha;

- Giao đất đối với các điểm di tích lịch sử (chuyển đất núi đá chưa sử dụng) : 10,00 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Thực hiện mục tiêu phân bố các khu xử lý chất thải rắn đảm bảo phục vụ các khu vực đô thị, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải kỳ quy hoạch tăng thêm 29,66 ha, để thực hiện các công trình dự án:

- Xây dựng bãi đổ thải chất rắn xây dựng (CTRXD) và xây dựng khu xử lý rác thải tại các xã, thị trấn;

- Xây dựng Trạm xử lý nước thải thuộc quy hoạch khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ tỉnh Lạng Sơn.

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

* *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng:*

Nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa quy hoạch tăng thêm 62,49 ha, để thực hiện dự án:

- Dự án An Lạc Viên, tại xã Mai Sao và xã Nhân Lý: 60,32 ha;

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đồng Mỏ: 1,22 ha;

- Nghĩa trang nhân dân tại các xã: 0,88 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

* *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*

Nhu cầu tăng thêm 3,00 ha để thực hiện Dự án Quy hoạch cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện (Mạn Đường A, xã Mai Sao).

* *Đất chợ*

Nhu cầu quỹ đất để xây dựng mới và mở rộng chợ đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 4,05 ha, để thực hiện các dự án, công trình:

- Chợ trong khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ: 0,31 ha;

- Chợ trong khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn: 2,00 ha;

- Chợ nông sản trong quy hoạch chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (giai đoạn 2): 0,33 ha;

- Mở rộng Chợ (thôn Ga), thị trấn Chi Lăng: 0,04 ha;

- Chợ xã Nhân Lý (nằm trong khu phát triển kinh tế xã hội của tuyến đường Cao tốc Bắc Giang- TP Lạng Sơn), xã Nhân Lý: 0,35 ha;

- Chợ nông sản xã Y Tịch: 0,50 ha;

- Chợ xã Vạn Linh: 2,28 ha;

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng****:*

Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng (hội họp, học tập, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ …) của người dân các thôn, xóm, tổ dân phố tại các xã thị trấn trên địa bàn huyện, hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới. Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 5,65 ha, để thực hiện mở mới, mở rộng, xây dựng các công trình nhà văn hóa tại các xã, thị trấn.

Diên tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã huyện Chi Lăng như sau:

- Thị trấn Đồng Mỏ: 0,34 ha;

- Thị trấn Chi Lăng: 0,17 ha;

- Xã Chi Lăng : 0,02 ha;

- Xã Mai Sao : 0,59 ha;

- Xã Nhân Lý : 0,10 ha;

- Xã Bắc Thủy : 0,37 ha;

- Xã Vân Thủy : 0,22 ha;

- Xã Vân An : 0,69 ha;

- Xã Chiến Thắng : 0,27 ha;

- Xã Liên Sơn : 0,12 ha;

- Xã Lâm Sơn : 0,18 ha;

- Xã Quan Sơn : 0,24 ha;

- Xã Y Tịch : 0,60 ha;

- Xã Vạn Linh : 0,29 ha;

- Xã Bằng Mạc : 0,06 ha;

- Xã Bằng Hữu : 0,40 ha;

- Xã Hòa Bình : 0,10 ha;

- Xã Thượng Cường: 0,41ha;

- Xã Gia Lộc : 0,48; ha.

***\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng****:*

Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng được xác định tăng 2,69 ha, xây dựng dự án cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng thuộc trong các khu quy hoạch khu đô thị mới, khu dân cư - phát triển kinh tế xã hội, khu dân cư nông thôn tập trung.

***\* Đất ở tại nông thôn:*** nhu cầu đất ở tại nông thôn của huyện tăng thêm 89,90 ha, để thực hiện xây dựng các khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu dân cư nông thôn, khu tái định cư, khu đất đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn tại các xã:

- Đất ở trong khu phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã Nhân Lý: 5,50 ha;

- Đất ở trong khu phát triển khu dân cư tập trung Xóm Mới và thôn Ga xã Chi Lăng: 6,00 ha;

- Đất ở trong khu phát triển khu dân cư tập trung thôn Ga, Quán Bầu xã Chi Lăng: 6,00 ha;

- Đất ở trong khu phát triển khu dân cư tập trung xã Nhân Lý: 2,50 ha;

- Đất ở trong khu phát triển khu dân cư tập trung xóm Hoàng Sơn, thôn Phố Cũ: 5,38 ha;

- Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nắc, xã Mai Sao: 0,40 ha;

- Đấu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao): 0,87 ha;

- Đấu giá QSDĐ + Giao đất có thu tiền sử dụng đất Khu đất Quốc phòng (cũ), xã Mai Sao: 0,16 ha;

- Đấu giá đất ở (khu chợ cũ), xã Hữu Kiên: 0,02 ha;

- Đấu giá đất ở (Phân trường Ba Ngân cũ), xã Hữu Kiên: 0,10 ha;

- Quy hoạch các điểm dân cư TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng thiên tai tại xã Vân Thủy: 0,52 ha;

- Quy hoạch đất ở tái định cư tại Nà Lầm, xã Chiến Thắng: 1,80 ha;

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Quan Sơn: 0,58 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn tại các xã: 64,63 ha.

Diên tích đất ở tại nông thôn tăng thêm phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã huyện Chi Lăng như sau:

- Xã Chi Lăng : 11,81 ha;

- Xã Mai Sao : 4,12 ha;

- Xã Nhân Lý : 8,77 ha;

- Xã Bắc Thủy : 4,09 ha;

- Xã Vân Thủy : 6,04 ha;

- Xã Vân An : 4,52 ha;

- Xã Chiến Thắng : 4,79 ha;

- Xã Liên Sơn : 2,85 ha;

- Xã Lâm Sơn : 2,99 ha;

- Xã Quan Sơn : 4,09 ha;

- Xã Hữu Kiên : 3,71 ha;

- Xã Y Tịch : 3,44 ha;

- Xã Vạn Linh : 6,87 ha;

- Xã Bằng Mạc : 3,80 ha;

- Xã Bằng Hữu : 4,22 ha;

- Xã Hòa Bình : 4,67 ha;

- Xã Thượng Cường: 4,24 ha;

- Xã Gia Lộc : 5,16 ha.

***\* Đất ở tại đô thị:***

Nhu cầu đất ở tại đô thị tăng thêm 67,98 ha, để thực hiện công trình, dự án xây dựng các khu đô thị mới, chỉnh trang các khu đô thị, xây dựng các điểm đất ở đô thị mới và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng. Cụ thể nhu cầu đất ở tăng thêm như sau:

- Đất ở mới trong Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ: 13,62 ha;

- Đất ở mới trong Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 8,06 ha;

- Đất ở mới trong Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ: 8,06 ha;

- Đất ở mới trong quy hoạch phát triển khu dân cư Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ: 3,60 ha;

- Đất ở mới trong quy hoạch phát triển khu dân cư Hữu Nghị, thị trấn Đồng Mỏ: 3,0 ha;

- Đất ở liền kề và đất ở kết hợp thương mại tổng hợp trong quy hoạch Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng: 1,36 ha;

- Đất ở mới trong quy hoạch phát triển khu dân cư tập trung Pha Lác, thị trấn Chi Lăng: 1,50 ha;

- Đất ở mới trong quy hoạch phát triển khu dân cư tập trung Lân Bông, thị trấn Chi Lăng: 5,00 ha;

- Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị: 0,83 ha;

- Giao đất ở tại đô thị có thu tiền sử dụng đất: 2,52 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: 15,83 ha.

Diên tích đất ở tại đô thị tăng thêm phân bổ cho đơn vị hành chính: thị trấn Đồng Mỏ 50,76 ha, thị trấn Chi Lăng: 17,22 ha.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 5,23 ha để thực hiện xây dựng các hạng mục:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan thuộc quy hoạch Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ: 1,67ha, gồm:

+ Trung tâm hành chính huyện Chi Lăng: 1,39 ha;

+ Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ: 0,28 ha.

- Mở rộng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện (nhà công vụ và kho lưu trữ): 0,02 ha;

- Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Nhân Lý: 0,50 ha;

- Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy: 0,02 ha

- Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân An: 0,15 ha;

- Mở rộng trụ sở Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Chiến Thắng: 0,17 ha;

- Trụ sở Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Liên Sơn: 0,16 ha;

- Mở rộng đất trụ sở UBND xã Quan Sơn: 0,10 ha;

- Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bằng Hữu: 0,15 ha;

- Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Thượng Cường (xây dựng trung tâm văn hóa xã): 0,05 ha;

- Xây dựng trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn, huyện Chi Lăng: 1,78 ha.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

Nhu cầu tăng thêm 0,18 ha, để thực hiện công trình, dự án:

- Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4, tại thị trấn Đồng Mỏ: 0,13 ha;

- Nhà trạm bảo vệ rừng (Mỏ Cấy) tại xã Vạn Linh: 0,05 ha.

***\* Đất cơ sở tín ngưỡng:***

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 tăng thêm 2,95 ha để thực hiện các dự án:

- Đền Chi Lăng, huyện Chi Lăng , tỉnh Lạng Sơn: 2,58 ha;

- Nhà Thờ Tổ Na (Minh Hòa), thị trấn Chi Lăng: 0,02 ha;

- Mở rộng đền Quan Trấn Ải, xã Chi Lăng: 0,15 ha;

- Mở rộng đền Trần Triều, xã Nhân Lý: 0,20 ha;

***\* Đất công trình công cộng khác:***

Nhu cầu tăng thêm 11,99 ha, để thực hiện các công trình, dự án với mục đích công cộng khác trong các khu quy hoạch khu đô thị mới tại thị trấn Đồng Mỏ và mở mới, mở rộng bãi tập dân quân các xã (Chi Lăng, Nhân Lý, Bắc Thủy, Vân Thủy, Vân An, Liên Sơn, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Bằng Mạc, Bằng Hữu, Hòa Bình, Gia Lộc).

***\* Đất phi nông nghiệp khác:***

Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác tăng thêm 10,11 ha để thực hiện dự án xây dựng bãi đổ thải, bãi chứa vật liệu xây dựng tại các xã, thị trấn; kho bãi ….

*(Chi tiết tại phụ lục biểu 01 - Biểu danh mục công trình)*

### *2.2.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất*

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng được tổng hợp như sau:

Bảng 6: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 31/10/2022** | **(1) Diện tích quy hoạch SDĐ được duyệt (ha)** | **Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(2) Diện tích phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (ha)** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích (ha)** | **So sánh: Tăng (+), giảm (-)** | |
| **Hiện trang SDĐ** | **QHSDĐ được duyệt** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) =  (8)-(4) | (10) = (8)-(5) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **53.688,55** | **51.202,17** | **52.597,91** | **0,00** | **52.597,91** | **-1.090,64** | **1.395,74** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.833,34 | 4.254,67 | 4.569,24 | 0,00 | 4.569,24 | -264,09 | 314,58 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.527,64* | *1.339,39* | *1.389,23* | *0,00* | *1.389,23* | *-138,40* | *49,84* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.862,79 | 4.783,06 |  | 4.899,79 | 4.899,79 | -962,99 | 116,73 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.283,21 | 3.885,06 | 4.072,30 | 0,00 | 4.072,30 | 789,09 | 187,24 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6.975,22 | 5.480,50 | 5.590,17 |  | 5.590,17 | -1.385,05 | 109,67 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 252,50 | 254,04 | 260,74 |  | 260,74 | 8,24 | 6,70 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 32.355,53 | 31.676,27 | 32.819,04 | 0,00 | 32.819,04 | 463,51 | 1.142,78 |
|  | Trg đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 14.464,48 | 14.027,66 | 14.454,92 | 0,00 | 14.454,92 | -9,56 | 427,26 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 96,52 | 92,05 |  | 92,22 | 92,22 | -4,30 | 0,17 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 29,44 | 678,58 |  | 294,40 | 294,40 | 264,96 | -384,18 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.850,62** | **6.529,90** | **5.156,03** | **0,00** | **5.156,03** | **1.305,41** | **-1.373,88** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 97,68 | 256,99 | 222,2 | 0,00 | 222,20 | 124,52 | -34,79 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,01 | 8,76 | 8,59 | 0,00 | 8,59 | 6,58 | -0,16 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 33,39 | 162,00 | 162 | 0,00 | 162,00 | 128,61 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 94,55 | 161,01 | 0,02 | 161,03 | 161,03 | 66,48 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 2,95 | 709,72 | 63,35 | 0,00 | 63,35 | 60,40 | -646,37 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 8,57 | 43,32 | 30,97 | 0,00 | 30,97 | 22,40 | -12,35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 51,51 | 106,03 | 90,95 |  | 90,95 | 39,44 | -15,08 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 58,53 | 311,24 |  | 54,19 | 54,19 | -4,34 | -257,05 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.835,36 | 2.684,16 | 2.456,32 | 0,00 | 2.456,32 | 620,96 | -227,84 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.548,08 | 1.822,44 | 1.866,1 | 0,00 | 1.866,09 | 318,01 | 43,65 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 98,25 | 138,66 | 100,3 | 0,00 | 100,25 | 2,00 | -38,41 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,10 | 11,33 | 6,1 |  | 6,07 | 5,97 | -5,26 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,14 | 12,49 | 10,6 | 0,00 | 10,59 | 7,45 | -1,90 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 46,66 | 65,13 | 68,0 | 0,00 | 68,01 | 21,35 | 2,87 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 17,06 | 158,92 | 29,9 | 0,00 | 29,88 | 12,82 | -129,04 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 3,31 | 140,22 | 99,9 | 0,00 | 99,90 | 96,60 | -40,32 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,62 | 0,78 | 0,9 | 0,00 | 0,90 | 0,28 | 0,12 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 55,03 | 152,51 | 122,21 | 0,00 | 122,21 | 67,18 | -30,30 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,51 | 42,02 | 30,36 | 0,00 | 30,36 | 28,85 | -11,66 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,19 | 0,19 | 0,19 |  | 0,19 |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 55,05 | 127,39 | 112,74 | 0,00 | 112,74 | 57,70 | -14,64 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 3,00 | 6,00 |  | 3,00 | 3,00 |  | -3,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 3,36 | 6,08 |  | 6,12 | 6,12 | 2,76 | 0,04 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | 4,46 |  |  |  |  | -4,46 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,67 | 8,14 |  | 13,80 | 13,80 | 5,13 | 5,65 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,10 | 16,79 |  | 3,06 | 3,06 | 2,96 | -13,73 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 687,39 | 899,84 | 762,37 | 0,00 | 762,37 | 74,99 | -137,47 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 190,18 | 305,06 | 245,48 | 0,00 | 245,48 | 55,30 | -59,59 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,92 | 16,73 | 17,17 | 0,00 | 17,17 | 3,25 | 0,44 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,07 | 0,81 | 0,25 |  | 0,25 | 0,18 | -0,56 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,12 | 9,39 |  | 11,87 | 11,87 | 2,75 | 2,48 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 801,49 | 781,51 |  | 780,78 | 780,78 | -20,71 | -0,73 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 48,05 | 46,80 |  | 47,95 | 47,95 | -0,10 | 1,15 |
| 2.21 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 0,10 | 12,30 |  | 11,99 | 11,99 | 11,89 | -0,31 |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,64 | 51,29 |  | 11,71 | 11,71 | 10,07 | -39,58 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 12.889,41 | 12.696,51 | 12.674,61 | 0,03 | 12.674,64 | -214,77 | -21,87 |

(1) Chỉ tiêu sử dụng đất phê duyệt tại Quyết định 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

(2) Chỉ tiêu sử dụng đất phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

*2.2.4.1 Đất nông nghiệp:*

\* Hiện trạng tính đến 31/10/2022, diện tích đất nông nghiệp có 53.688,54645 ha, chiếm 76,23 % tổng diện tích đất tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 52.397,19 ha.

+ Giảm 129,91 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Tăng thêm: 200,71 ha được chuyển sang từ các loại đất (đất phi nông nghiệp: 48,88 ha, đất chưa sử dụng 151,83 ha).

\* Đến cuối năm 2030, diện tích nông nghiệp có 52.597,91054 ha, chiếm 74,68 % tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.116,84 ha so với hiện trạng, tăng 1.395,74 ha so với quy hoạch được duyệt.

*Chi tiết sử dụng các loại đất nông nghiệp như sau:*

* *Đất trồng lúa*

Hiện trạng, diện tích đất trồng lúa có 4.833,34 ha, chiếm 9,00 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng có 4.568,14 ha.

- Giảm: 265,19 ha do chuyển sang đất các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,17 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 30,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,49 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 14,57 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 218,92 ha.

- Tăng thêm: 1,10 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha; từ đất phi nông nghiệp: 1,00 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất trồng lúa có 4.569,24 ha, chiếm 8,69% đất nông nghiệp, thực giảm 270,88 ha so với hiện trạng, tăng 314,58 ha so với quy hoạch được duyệt.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*

Hiện trạng, diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 1.527,64 ha, chiếm 2,85% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng có 1.388,63 ha.

- Giảm: 139,00 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,35 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 22,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,39 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,46 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 115,76 ha.

- Tăng thêm: 0,60 ha được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha; đất phi nông nghiệp: 0,50 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 1.389,23 ha, chiếm 2,64 % đất nông nghiệp, thực giảm 142,21 ha so với hiện trạng, tăng 49,84 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*

Hiện trạng, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 5.862,79 ha, chiếm 10,92 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng có 4.897,80 ha.

- Giảm: 964,98 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm : 506,73 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 125,98 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 233,28 ha;

- Tăng thêm: 1,99 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 1,17, ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,28 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,04 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 4.899,79 ha, chiếm 9,32 % đất nông nghiệp, thực giảm 969,58 ha so với hiện trạng, tăng 116,73 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm*

Hiện trạng, diện tích đất trồng cây lâu năm có 3.283,21 ha, chiếm 6,12 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng có 3.060,45 ha.

- Giảm: 222,76 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,28 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 21,45 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 201,03 ha.

- Tăng thêm: 1.011,85 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 30,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 605,73 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 338,74 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,82 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 35,52 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 4.072,30 ha, chiếm 7,74 % đất nông nghiệp, thực tăng 785,31 ha so với hiện trạng, tăng 187,24 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng phòng hộ*

Hiện trạng, diện tích đất rừng phòng hộ có 6.975,22 ha, chiếm 12,99 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng có 5.393,62 ha.

- Giảm: 1.581,60 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất rừng đặc dụng : 8,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1.531,16 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 42,20 ha.

- Đất rừng phòng hộ tăng: 196,55 ha, trong đó:

+ Do điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng từ đất rừng sản xuất: 98,61 ha;

+ Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 97,94 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ có 5.590,17 ha, chiếm 10,63 % đất nông nghiệp, thực giảm 1385,05 ha so với hiện trạng, tăng 109,67ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng đặc dụng*

Hiện trạng, diện tích đất rừng đặc dụng có 252,50 ha, chiếm 0,47 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng có 252,50 ha.

- Đất rừng đặc dụng quy hoạch tăng thêm 8,24 ha, do điều chỉnh diện tích đất 3 loại rừng, từ đất rừng phòng hộ.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng có 260,74 ha, chiếm 0,50 % đất nông nghiệp, thực tăng 8,24 ha so với hiện trạng, tăng 6,70 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng sản xuất*

Hiện trạng, diện tích đất rừng sản xuất có 32.355,53 ha, chiếm 60,27 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng có 31.225,73 ha.

- Giảm: 1.129,80 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 338,74 ha;

+ Điều chỉnh sang đất rừng phòng hộ : 98,61 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 101,56 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 590,85 ha;

- Tăng thêm: 1.593,31 ha, do được chuyển từ các loại đất:

+ Điều chỉnh ranh giới đất 3 loại rừng được chuyển từ đất rừng phòng hộ sang: 1.531,16 ha;

+ Đất phi nông nghiệp: 11,46 ha;

+ Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 50,69 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất có 32.819,04 ha, chiếm 62,40 % đất nông nghiệp, thực tăng 454,57 ha so với hiện trạng, tăng giảm ha so với quy hoạch được duyệt.

*- Trong đó*: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

Hiện trạng , đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 14.464,48 ha, chiếm 26,94 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên không thay đổi mục đích sử dụng có 14.454,92 ha, giảm 9,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 14.454,92 ha, chiếm 27,48 % đất nông nghiệp, thực giảm 9,56 ha so với hiện trạng, tăng 427,26 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*

Hiện trạng, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 96,52 ha, chiếm 0,18 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng có 91,73 ha.

- Giảm: 4,79 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 0,10 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,82 ha:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,21 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 2,66 ha.

- Tăng thêm: 0,49 ha được chuyển từ đất trồng lúa.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 92,22 ha, chiếm 0,18 % đất nông nghiệp, thực giảm 4,41 ha so với hiện trạng, tăng 0,17 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất nông nghiệp khác*

Hiện trạng, diện tích đất nông nghiệp khác có 29,44 ha, chiếm 0,05 % đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng có 27,03 ha.

- Giảm: 2,41 ha do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

- Tăng thêm: 267,37 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 14,57 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 125,98 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 21,45 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 101,56 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,21 ha;

+ Đất phi nông nghiệp : 0,40 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 3,20 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác có 294,40 ha, chiếm 0,56 % đất nông nghiệp, thực tăng 264,96 ha so với hiện trạng, giảm 384,18 ha so với quy hoạch được duyệt.

*2.2.4.2 Đất phi nông nghiệp:*

Hiện trạng tính đến 31/10/2022, diện tích đất phi nông nghiệp có 3.850,62 ha, chiếm 5,47 % tổng diện tích đất tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 3.801,74 ha.

- Giảm: 48,88 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất trồng lúa : 1,00 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm : 35,52 ha.

+ Đất rừng sản xuất : 11,46 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,40 ha.

- Tăng thêm: 1.354,29 ha, được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 1.291,35 ha ;

+ Đất chưa sử dụng : 62,94 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.156,03 ha, chiếm 7,32 % tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1331,61 ha so với hiện trạng, giảm 1.373,88 ha so với quy hoạch được duyệt.

*Chi tiết sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:*

* *Đất quốc phòng*

Hiện trạng, diện tích đất quốc phòng có 97,68 ha, chiếm 2,54 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng có 77,67 ha.

- Giảm: 20,02 ha do chuyển sang đất nông nghiệp:

+ Đất trồng nông nghiệp : 19,72 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha;

- Tăng thêm: 144,54 ha, được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất quốc phòng có 222,20 ha, chiếm 4,31 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 129,58 ha so với hiện trạng, giảm 34,79 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất an ninh*

Hiện trạng, diện tích đất an ninh có 2,01 ha, chiếm 0,05 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng có 1,99 ha.

- Giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

- Tăng thêm: 6,60 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng nông nghiệp : 5,33 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,31 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,77 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất an ninh có 8,59 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, thực tăng 6,58 ha so với hiện trạng, giảm 0,16 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất khu công nghiệp*

Hiện trạng, diện tích đất khu công nghiệp có 33,39 ha, chiếm 0,87 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 33,39 ha.

- Diện tích đất khu công nghiệp tăng thêm: 128,61 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 120,60 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,32 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 1,83 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,04 ha;

+ Đất ở đô thị : 2,31 ha;

+ Đất sông suối : 1,51 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp có 162,00 ha, chiếm 3,14 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 131,25 ha so với hiện trạng, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

* *Đất cụm công nghiệp*

Đất cụm công nghiệp quy hoạch 161,03 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 149,74 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 5,10 ha;

+ Đất ở đô thị : 0,31ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,33 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 5,55 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp có 161,03 ha, chiếm 3,12 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 161,03 ha so với hiện trạng, tăng 66,48ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất thương mại, dịch vụ*

Hiện trạng, diện tích đất thương mại dịch vụ có 2,95 ha, chiếm 0,08 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng có 2,95 ha.

- Đất thương mại dịch vụ tăng thêm: 60,40 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 58,70 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,10 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;

+ Đất ở đô thị : 1,45 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ có 63,35 ha, chiếm 1,23 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 60,55 ha so với hiện trạng, giảm 646,37 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Hiện trạng, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 8,57 ha, chiếm 0,22 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 8,47 ha.

- Giảm: 0,10 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị

- Tăng thêm: 22,50 ha, được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 22,09 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 30,97 ha, chiếm 0,60 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 22,68 ha so với hiện trạng, giảm 12,35ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Hiện trạng, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 51,51 ha, chiếm 1,34 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng có 51,51 ha.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 39,44 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng nông nghiệp : 27,29 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,21 ha;

+ Đất sông suối : 0,21 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 11,73 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 90,95 ha, chiếm 1,76 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 39,44 ha so với hiện trạng, giảm 15,08 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Hiện trạng, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 58,53 ha, chiếm 1,52 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng có 29,45 ha.

- Giảm: 29,08 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp: 26,76 ha; sang đất khu công nghiêp 2,32 ha.

- Tăng thêm: 24,74 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 19,94 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 4,80 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 54,19 ha, chiếm 1,05 % đất phi nông nghiệp, thực giảm 4,34 ha so với hiện trạng, giảm 257,05 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất phát triển hạ tầng*

Hiện trạng, diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.835,36 ha, chiếm 47,66 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng có 1.813,95 ha.

- Đất phát triển hạ tầng giảm: 21,40 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 2,35 ha;

+ Đất an ninh : 0,31 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 1,83 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 5,10 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,08 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 1,14 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,89 ha;

+ Đất ở nông thôn : 0,12 ha.

+ Đất ở đô thị : 5,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,03 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,02 ha;

+ Đất Đất công trình công cộng khác : 0,27 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 3,00 ha.

- Đất phát triển hạ tầng tăng thêm: 642,37 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 574,29 ha;

+ Đất quốc phòng : 0,14 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,47 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 7,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 3,02 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,69 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,19 ha;

+ Đất sông, suối : 17,82 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 38,65 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.533,60 ha, chiếm 49,14 % đất phi nông nghiệp, thực giảm tăng 627,28 ha so với hiện trạng, giảm 227,84 ha so với quy hoạch được duyệt.

*Quy hoạch chi tiết một số loại đất phát triển hạ tầng như sau:*

* *Đất giao thông:*

Hiện trạng, diện tích đất giao thông có 1.548,08 ha, chiếm 84,35 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng có 1.532,68 ha.

- Đất giao thông giảm: 15,40 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 1,93 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 1,20 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 3,73 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,02 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,23 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 1,13 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,34 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 1,31 ha;

+ Đất chợ : 0,09 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,13ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,71 ha;

+ Đất ở đô thị : 2,89 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,02 ha;

+ Đất công trình công cộng khác : 0,10 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 1,50 ha;

- Đất giao thông tăng thêm: 333,41 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 293,23 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,32ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,11 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,03 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 2,65 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,06 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 4,42 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,07 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,10 ha;

+ Đất sông, suối : 12,49 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 16,78 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất giao thông có 1.866,09 ha, chiếm 73,65% đất phát triển hạ tầng, thực tăng 320,21 ha so với hiện trạng, tăng 43,63ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất thủy lợi*

Hiện trạng, diện tích đất thủy lợi có 98,25 ha, chiếm 5,35 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng có 92,02 ha.

- Đất thủy lợi giảm: 6,32 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 0,42 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 0,50 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,69 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,08 ha;

+ Đất giao thông : 1,32 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,05 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,02 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,05 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,18ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,24 ha;

+ Đất công trình công cộng khác : 0,17 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 1,50 ha.

- Tăng thêm: 8,23 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 5,49 ha;

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất ở nông thôn : 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

+ Đất sông, suối : 2,60 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất thủy lợi có 100,25 ha, chiếm 3,96 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 2,00 ha so với hiện trạng, giảm 38,41 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 0,10 ha, chiếm 0,01 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng có 0,08 ha.

- Đất giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm: 5,99 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 5,41 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,10 ha;

+ Đất chợ : 0,21 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,24 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,07 ha, chiếm 0,24 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 5,97 ha so với hiện trạng, tăng giảm 5,26 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 3,14 ha, chiếm 0,17 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng có 2,76 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm: 0,38 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,14 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,07 ha;

+ Đất đất ở đô thị : 0,05 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,12 ha.

- Đất cơ sở y tế tăng thêm: 7,83 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 7,21 ha;

+ Đất quốc phòng : 0,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,12 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,36 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 10,59 ha, chiếm 0,42 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 7,45 ha so với hiện trạng, giảm 1,90 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có 46,66 ha, chiếm 2,54 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng có 44,90 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm: 1,76 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh : 0,14 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;

+ Đất giao thông : 0,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;

+ Đất bưu chính viễn thông : 0,10 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,93 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha.

- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo tăng thêm: 23,10 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 20,09 ha;

+ Đất cơ sở y tế : 0,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,28 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ… : 1,14 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,41 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,22 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,54 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,29 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có 68,01 ha, chiếm 2,68 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 21,35 ha so với hiện trạng, tăng 2,87 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 17,06 ha, chiếm 0,93 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích sử dụng có 16,54 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm: 0,52 ha do chuyển sang:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,28 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,15 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 13,34 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 12,23 ha;

+ Đất giao thông : 0,23 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 0,10 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,09 ha;

+ Đất sông, suối : 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,58 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 29,88 ha, chiếm 1,18 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 12,82 ha so với hiện trạng, giảm 129,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất công trình năng lượng*

Hiện trạng, diện tích đất công trình năng lượng có 3,31 ha, chiếm 0,18 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng có 3,28 ha.

- Đất công trình năng lượng giảm: 0,03 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,02 ha; chuyển sang đất giao thông: 0,01 ha..

- Đất công trình năng lượng tăng thêm: 96,63 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 95,25 ha;

+ Đất giao thông : 1,13 ha;

+ Đất ở nông thôn : 0,12 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;

+ Đất sông, rạch suối : 0,01 ha.

+ Đất chưa sử dụng : 0,07 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng có 99,90 ha, chiếm 3,94 % đất phát triển hạ tầng, thực giảm tăng 97,64 ha so với hiện trạng, giảm 40,30 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Hiện trạng, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 0,62 ha, chiếm 0,03 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng có 0,45 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm 0,17 ha do chuyển sang đất an ninh: 0,14 ha; đất giao thông: 0,03 ha.

- Diện tích tăng thêm: 0,45 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,10 ha;

+ Đất chợ : 0,02 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,05 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 0,90ha, chiếm 0,04 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 0,28 ha so với hiện trạng, tăng 0,12 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Hiện trạng, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có 55,03 ha, chiếm 3,00 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng có 55,03 ha.

- Tăng thêm: 67,18 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 44,27 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: 0,18 ha;

+ Đất đất ở tại nông thôn : 2,23 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,18 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,09 ha;

+ Đất sông suối : 2,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 18,08 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có 122,21 ha, chiếm 4,82 % đất phát triển hạ tầng, thực giảm tăng 67,18 ha so với hiện trạng, giảm 30,30 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Hiện trạng, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,51 ha, chiếm 0,08% đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng có 0,70 ha.

- Giảm: 0,81 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh : 0,03 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,66 ha;

+ Đất giao thông : 0,12 ha.

- Tăng thêm: 29,66 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 28,13 ha;

+ Đất giao thông : 0,34 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,17 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 30,36 ha, chiếm 1,20 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 28,85 ha so với hiện trạng, giảm 11,66 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở tôn giáo*

Hiện trạng, diện tích đất cơ sở tôn giáo có 0,19 ha, chiếm 0,01 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng, không biến động giảm diện tích

Đến cuối năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo ổn định 0,19 ha, chiếm 0,01% đất phát triển hạ tầng, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

* *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Hiện trạng, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 55,05 ha, chiếm 3,00 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng có 50,32 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm: 4,72 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất khu công nghiệp : 0,13 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,02 ha;

+ Đất giao thông : 2,65ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,10 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,18 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,50 ha.

- Tăng thêm: 62,42 ha, được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 59,32 ha;

+ Đất giao thông : 1,31 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;

+ Đất sông, rạch, suối : 0,61 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,13 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 112,74 ha, chiếm 4,45 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 57,76 ha so với hiện trạng, giảm 14,64 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội*

Hiện trạng, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội có 3,00 ha, chiếm 0,16 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội không thay đổi mục đích sử dụng không có biến động giảm diện tích.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội có 3,00 ha, chiếm 0,12 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 3,00 ha so với hiện trạng, giảm 3,00 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất chợ*

Hiện trạng, diện tích đất chợ có 3,36 ha, chiếm 0,18 % đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng có 2,07 ha.

- Đất chợ giảm: 1,29 ha do chuyển sang:

+ Đất bưu chính, viễn thông : 0,02 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa : 0,21 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;

+ Đất ở đô thị : 0,87 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,17 ha;

- Tăng thêm 4,05 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 3,46 ha;

+ Đất giao thông : 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,50 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất chợ có 6,12 ha, chiếm 0,24 % đất phát triển hạ tầng, thực tăng 2,76 ha so với hiện trạng, tăng 0,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Hiện trạng, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 8,67 ha, chiếm 0,23 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng có 8,14 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng giảm: 0,53 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất khu công nghiệp : 0,04 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,47 ha;

+ Đất khu vui chơi : 0,02 ha.

- Tăng thêm: 5,65 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 4,41 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 1,14 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,07 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 13,80 ha, chiếm 0,27 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 5,13 ha so với hiện trạng, giảm 4,46 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Hiện trạng, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,10 ha, chiếm 0,001 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng, không biến động giảm.

- Tăng thêm: 2,96 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 0,99 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,89 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;

+ Đất sông suối : 0,82 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 3,06 ha, chiếm 0,06 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,96 ha so với hiện trạng, giảm 13,73 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại nông thôn*

Hiện trạng, diện tích đất ở tại nông thôn có 687,39 ha, chiếm 17,85 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng có 679,07 ha.

- Giảm: 8,32 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 0,05 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ : 0,05 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,31 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,21 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 7,01 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,70 ha.

- Tăng thêm: 83,31ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 82,86 ha;

+ Đất quốc phòng : 0,16 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,12 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,17 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn có 762,37 ha, chiếm 14,79 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 81,57 ha so với hiện trạng, giảm 137,47 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại đô thị*

Hiện trạng, diện tích đất ở tại đô thị có 190,18 ha, chiếm 4,94% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng có 182,70 ha.

- Giảm: 7,48 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh: 0,20 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 2,31 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,31 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,45 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 3,02 ha;

+ Đất khu vui chơi giả trí công cộng : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,09 ha.

- Tăng thêm: 62,78 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 57,03 ha;

+ Đất an ninh : 0,02 ha;

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 5,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,25 ha;

+ Đất sông suối : 0,02 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,16 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị có 245,48 ha, chiếm 4,76 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 60,47 ha so với hiện trạng, giảm 59,59 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 13,92 ha, chiếm 0,36 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng có 11,94 ha.

- Giảm 1,98 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh : 0,77 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,69 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,04 ha;

+ Đất ở đô thị : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp : 0,13 ha.

- Tăng thêm: 5,23 ha, được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 3,88 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 1,03 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,23 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 17,17 ha, chiếm 0,33 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,25 ha so với hiện trạng, tăng 0,44 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,07 ha, chiếm 0,00 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, không có biến động giảm diện tích.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng thêm 0,18 ha, được chuyển từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp : 0,05 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,13 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,25 ha, chiếm 0,00 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 0,18 ha so với hiện trạng, giảm 0,56 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng*

Hiện trạng, đất tín ngưỡng có 9,12 ha, chiếm 0,24 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng có 8,92 ha.

- Giảm: 0,10 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa.

- Tăng thêm: 2,95 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 2,93 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,02 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng có 11,87 ha, chiếm 0,23 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,75 ha so với hiện trạng, tăng 2,48 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất sông suối:*

Hiện trạng, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 801,49 ha, chiếm 20,81 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng có 780,78 ha.

- Diện tích đất sông, suối giảm: 20,71 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất khu công nghiệp: 1,51 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,33 ha;

+ Đất hoạt động khoáng sản : 0,21 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 17,82 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,82 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 780,78ha, chiếm 15,14 % đất phi nông nghiệp, thực giảm 20,71 ha so với hiện trạng, giảm 0,73 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Hiện trạng, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 48,05 ha, chiếm 1,25 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng có 47,95 ha.

- Giảm: 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 47,95 ha, chiếm 0,93% đất phi nông nghiệp, thực giảm 0,10 ha so với hiện trạng, tăng 1,15ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất công trình công cộng khác*

Đất công trình công cộng khác quy hoạch 11,99 ha được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 11,72 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 0,27 ha;

Đến cuối năm 2030, diện tích đất công trình công cộng khác có 11,99 ha, chiếm 0,23 % đất phi nông nghiệp, thực tăng 11,99 ha so với hiện trạng, giảm 0,31 ha so với quy hoạch được duyệt.

* *Đất phi nông nghiệp khác*

Hiện trạng, diện tích đất phi nông nghiệp khác có 1,64 ha, chiếm 0,04 % đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng có 1,61 ha.

- Giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị

- Tăng thêm: 10,10 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất nông nghiệp : 4,98 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 3,00 ha;

+ Đất ở nông thôn : 0,70 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,42 ha.

Đến cuối năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác có 11,71 ha, chiếm 0,23% đất phi nông nghiệp, thực tăng 10,07 ha so với hiện trạng, giảm 39,58 ha so với quy hoạch được duyệt.

***2.2.4.3 Đất chưa sử dụng:***

Hiện trạng tính đến 31/10/2022, diện tích đất chưa sử dụng có 12.889,41 ha, chiếm 18,30 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng có 12.674,64 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng giảm: 214,77 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích, chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp : 151,83 ha, trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ : 97,94 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 50,69 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 3,20 ha;

- Đất phi nông nghiệp : 62,94 ha, trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp : 5,55 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,02 ha;

+ Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản : 11,73 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng : 38,65 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,07 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,13 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,16 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,23 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác : 1,42 ha.

\* Đến cuối năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng có 12.674,64 ha, chiếm 8,00 % tổng diện tích đất tự nhiên, thực giảm 214,77 ha so với hiện trạng, giảm 21,87 ha so với quy hoạch được duyệt.

### *2.2.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch*

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e của Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.291,35 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 470,87 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 6,20 ha.

Chi tiết tại bảng dưới đây:

**Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.291,35** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 218,92 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 115,76 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 233,28 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 201,03 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 42,20 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 590,85 |
| - | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN/PNN | 9,56 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,66 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 2,41 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **470,87** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 30,04 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 0,49 |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS |  |
| 2.6 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |  |
| 2.7 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) |  |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 440,34 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **6,20** |

*Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

### *2.2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 214,77 ha, sử dụng cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp: 151,83 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 62,94 ha.

Chi tiết tại bảng dưới đây:

**Bảng 8: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **151,83** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 97,94 |
| 1.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 50,69 |
| 1.4 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3,20 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **62,94** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 5,55 |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,02 |
| 2.3 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 11,73 |
| 2.4 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 4,80 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 38,65 |
|  | Trong đó: |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 16,78 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,29 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,58 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,07 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,05 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 18,08 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,17 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,13 |
| - | Đất chợ | DCH | 0,50 |
| 2.6 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,07 |
| 2.7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,13 |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,17 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,16 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,23 |
| 2.11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,42 |

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### *2.3.1. Khu đô thị*

- Đến năm 2030, phát triển Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) khoảng 126,51 ha gắn với các chức năng chuyên ngành, trong đó:

+ Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn: 48,10 ha;

+ Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn: 19,84 ha;

+ Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn: 54,90 ha;

+ Các khu dân cư phát triển mang tính chất các khu đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng ( Phát triển khu dân cư tập trung Pha Lác, thị trấn Chi Lăng; Phát triển khu dân cư tập trung Lân Bông, thị trấn Chi Lăng; Phát triển khu dân cư Than Muội, thị trấn Đồng Mỏ; Phát triển khu dân cư Hữu Nghị thị trấn Đồng Mỏ).

### *2.3.2. Khu vực phát triển nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*

Đến năm 2030, Khu vực phát triển nông nghiệp có diện tích 3.425,38 ha, trong đó:

*- Khu vực chuyên trồng lúa nước*

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, sử dụng đất nông nghiệp có định hướng, trọng tâm, trọng điểm, tổ chức triển khai các dự án, mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp, hiệu quả, ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp nông nghiệp hàng hóa theo tiêu chuẩn sạch, an toàn kết hợp với du lịch. Dự kiến đến năm 2030 các khu vực chuyên trồng lúa nước của huyện có diện tích là 1.389,23 ha, trong đó tập trung diện tích lớn nhất xã Vân An (253,55 ha), xã Chi Lăng (194,26 ha), thị trấn Đồng Mỏ (161,06 ha); xã Van Thủy (115 ha), xã Mai Sao ( 115 ha), xã Quan Sơn (117 ha)….

*- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm:*

Dự báo diện tích cây công nghiệp lâu năm sẽ có biến động do thị trường và chuyển đổi mục đích sử dụng. Đến năm 2030, tổng diện tích cây lâu năm của huyện là 4.072,30 ha, trong đó diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm khoảng 2.100 ha - 2.300 ha, các cây công nghiệp lâu năm khác điều tiết theo thị trường từng giai đoạn.

### *2.3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*

Đến năm 2030, tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện 38.669,95 ha, tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Hữu Kiên, Quan Sơn, Lâm Sơn, Bắc Thủy, Vân Thủy, Chiến Thắng, thị trấn Đồng Mỏ …, trong đó:

*- Khu vực trồng rừng phòng hộ:* quy hoạch đến năm 2030 là 5.590,17 ha, chiếm 7,94% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã: Quan Sơn, Lâm Sơn, Hữu Kiên, Nhân Lý, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc.

*- Khu vực trồng rừng đặc dụng:* quy hoạch đến năm 2030 có 260,74 ha, phân bố ở xã Vạn Linh.

*- Khu vực rừng sản xuất:* Dự kiến quỹ đất năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất có 32.819,04 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

*Trong đó:* Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 14.454,92 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

### *2.3.5. Khu du lịch*

Chi Lăng là huyện có cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, đây còn là vùng đất giàu truyền thống văn hóa lịch sử, với nhiều di tích in đậm chiến công hiển hách của dân tộc như: Ải Chi Lăng, Quỷ Môn Quan… Từ những thế mạnh đó, huyện đã xác định việc đẩy mạnh phát triển du lịch di tích gắn với sinh thái là hướng đi cho phát triển du lịch bền vững tại địa phương. Huyện Chi Lăng có quốc lộ 1A, tuyến Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn, sau nữa còn có tuyến Cao tốc nối Tiếp Lạng Sơn Cao Bằng và tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn đi qua. Đây là hai tuyến vận chuyển quan trọng trong việc kết nối với Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Đặc biệt, Chi Lăng có hệ thống di tích rất đa dạng, nổi bật là Khu Di tích lịch sử Chi Lăng gồm 52 điểm di tích. Ngoài ra, huyện còn có cảnh quan phong phú và đa dạng với những danh thắng nổi tiếng như: hang Gió, đập Bãi Hào, thảo nguyên Khau Sao… Ngoài lợi thế về cảnh quan tự nhiên và giá trị lịch sử, Chi Lăng còn là địa bàn có diện tích trồng na lớn với thương hiệu sản phẩm na Chi Lăng nổi tiếng khắp cả nước, là tiền đề vô cùng thuận lợi cho phát triển du lịch nông nghiệp gắn với tham quan vườn cây ăn quả.

Trong thời kỳ 2021-2030, khu du lịch trên địa bàn huyện có tổng diện tích 727,92 ha, gồm các hạng mục chính như sau:

- Dự án Khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, xã Quan Sơn;

- Khu du lịch sinh thái Lũng Sài, xã Mai Sao, thị trấn Đồng Mỏ;

- Khu du lịch sinh thái Nà Cải, xã Chiến Thắng;

- Khu du lịch Khau Slao (Suối Mạ A), xã Hữu Kiên;

- Khu du lịch Cổng Trời (Co Hương, Thằm Nà), xã Hữu Kiên;

- Khu du lịch mạo hiểm suối Pá Mị - thác Hố Dùng , xã Hữu Kiên;

- Khu du Lịch cộng đồng, Nam Lân 2, xã Y Tịch;

- Khu dịch vụ du lịch - Điểm dừng chân, Thôn Hoa Tâm, xã Hòa Bình;

- Quy hoạch Khu du lịch sinh thái xã Thượng Cường.

### *2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*

Hiện trạng trên địa bàn huyện Chi Lăng hiện có khu công nghiệp Đồng Bành 33,39 ha.

Đến năm 2030 sẽ mở rộng khu công nghiệp Đồng Bành thêm 128,61 ha, diện tích Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành là 162 ha và xây dựng mới cụm công nghiệp (cụm công nghiệp Chi Lăng, tại thị trấn Đồng Mỏ: 24,55 ha; Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ: 70,00 ha; Cụm công nghiệp Đồng Mỏ: 66,48 ha). Như vậy đến năm 2030 Khu phát triển công nghiệp có tổng diện tích 323,03 ha. Định hướng Khu phát triển công nghiệp là đa ngành nghề.

### *2.3.7.* *Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, cảnh quan thiên nhiên, huyện Chi Lăng có tiềm năng lớn để phát triển Khu đô thị - thương mại dịch vụ kết hợp du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái nghỉ dưỡng là hạt nhân thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội của huyện Chi Lăng cũng như của tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích đất khu đô thị - thương mại – dịch vụ đến năm 2030 là 153,85 ha, bao gồm diện tích các khu đô thị gắn với các cơ sở thương mại – dịch vụ, trung tâm mua sắm và trung tâm dịch vụ xã hội …. Khu đô thị - thương mại, dịch vụ phát triển tại thị trấn Đồng Mỏ và thị trấn Chi Lăng, lân cận là xã Chi Lăng, xã Mai Sao, xã Nhân Lý, ...

### *2.3.8. Khu dân cư nông thôn*

Định hướng phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng chung, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán. Dịch chuyển các điểm dân cư tự phát, manh mún, nhỏ lẻ vào các khu vực ở tập trung, tạo điều kiện tốt cho sinh hoạt và sản xuất. Tôn trọng cấu trúc làng truyền thống đã phát triển lâu đời tại xã, bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp các tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2025, xây dựng 12/18 xã đạt đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 1 xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030, phấn đấu trên 50% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu

Dự kiến đến năm 2030, diện tích Khu dân cư nông thôn có tổng diện tích 4.905,23 ha, trong đó diện tích đất ở tại nông thôn 762,37 ha. Khu dân cư nông thôn phân bố tại 18/18 xã trên địa bàn huyện Chi Lăng:

- Xã Chi Lăng :179,01 ha;

- Xã Mai Sao :130,56 ha;

- Xã Nhân Lý :132,58 ha;

- Xã Bắc Thủy : 99,39 ha;

- Xã Vân Thủy :195,36 ha;

- Xã Vân An :431,68 ha;

- Xã Chiến Thắng : 496,41ha;

- Xã Liên Sơn : 31,79 ha;

- Xã Lâm Sơn : 53,34 ha;

- Xã Quan Sơn :854,69 ha;

- Xã Hữu Kiên :120,39 ha;

- Xã Y Tịch :124,52 ha;

- Xã Vạn Linh :1235,66 ha;

- Xã Bằng Mạc :145,77 ha;

- Xã Bằng Hữu :102,39 ha;

- Xã Hòa Bình :285,73 ha;

- Xã Thượng Cường: 68,18 ha;

- Xã Gia Lộc : 217,79 ha.

### *2.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích 826,74ha, tập trung ở 18 xã. Đây là toàn bộ các khu ở và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (Chi tiết tại biểu 3/CH).

## III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

***3.1.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch của huyện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 và Quyết định 36/2021/QĐ-UBND sửa đổi Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020-2024 và Quyết định 05/2021/QĐ-UBND sửa đổi Quyết định 32/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khóa XVI tại kỳ họp thứ hai ngày 29/7/2016 về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

***3.1.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

Việc tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất được thực hiện trên nguyên tắc: khái toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, cây cối, hoa màu, ... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng công trình, dự án cụ thể. Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở hoặc giao đất có thu tiền sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 và dự toán thu chi chi chỉ mang tính khái toán, các con số tính toán chỉ đúng khi tất cả các danh mục công trình, dự án được thực hiện hết trong kỳ quy hoạch 2022-2030 và hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, chi cho việc hỗ trợ và chi cho việc tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí bảo vệ đất trồng lúa.

***3.1.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

Bảng 9. Cân đối thu - chi từ quỹ đất

| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Đơn giá trung bình (đồng/m2)** | **Thành tiền (tỷ đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | **2.131,83** |
| 1 | Thu tiền cho thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp | 289,64 | 250.000 | 724,10 |
| 2 | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...) | 122,34 | 250.000 | 305,85 |
| 3 | Thu tiền khi giao đất ở đô thị có thu tiền | 62,78 | 1.200.000 | 753,36 |
| 4 | Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn có thu tiền | 83,31 | 300.000 | 249,92 |
| 5 | Thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 39,44 | 250.000 | 98,60 |
| **II** | **Các khoản chi** |  |  | **1.210,26** |
| 1 | Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa | 218,92 | 60.000 | 131,35 |
| 2 | Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm | 233,28 | 54.000 | 125,97 |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 201,03 | 47.000 | 94,48 |
| 5 | Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp | 633,05 | 20.000 | 126,61 |
| 6 | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản | 2,66 | 40.000 | 1,07 |
| 7 | Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác | 2,41 | 75.000 | 1,81 |
| 8 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 7,48 | 1.200.000 | 89,77 |
| 9 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 8,27 | 300.000 | 24,81 |
| 10 | Chi đầu tư hạ tầng (khoảng 40% khoản thu được) |  |  | 614,38 |
|  | **Cân đối thu - chi (I - II)** |  |  | **921,57** |

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng đã đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho các cấp, các ngành phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh Lạng Sơn. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động; tạo ra nguồn vốn, nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch CSHT kỹ thuật và xã hội.

Qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Chi Lăng.

### 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo phương án quy hoạch, đến năm 2030, tổng diện tích đất trồng lúa giữ ổn định trên 4.830 ha, sản lượng lương thực có hạt đạt 75.000 tấn.

Phát triển trồng cây lương thực theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu xã hội. Nâng cấp hệ thống thủy lợi để đảm bảo tưới tiêu chủ động cho diện tích trồng lúa. Hướng dẫn các hộ nông dân áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp nói chung, trong sản xuất lúa nói riêng. Như vậy đến năm 2030, huyện Chi Lăng vẫn đảm bảo chỉ tiêu an ninh lương thực.

### 3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Đến năm 2030, dự kiến diện tích đất ở tăng thêm 146,09 ha, trong đó đất ở tại đô thị tăng thêm 62,78 ha, đất ở nông thôn tăng thêm 83,31 ha. Với quy hoạch như trên sẽ đáp ứng nhu cầu về nhà ở, đất ở cho các hộ phát sinh tự nhiên, các hộ tồn đọng, các hộ tái định cư và các hộ tăng cơ học trên địa bàn huyện. Phương án quy hoạch chú trọng phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư nông thôn tập trung, các khu dân cư phát triển cùng các cơ sở thương mại, dịch vụ sẽ góp phần kiến tạo bộ mặt đô thị, nông thôn phát triển và môi trường sống văn minh, hiện đại, mang bản sắc riêng cho người dân. Các hộ dân phải di dời chỗ ở được bố trí nhà/đất ở tái định cư hợp lý, đảm bảo ổn định cuộc sống sinh hoạt và sản xuất, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển chung của huyện.

Theo phương án quy hoạch, đất khu công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch… tăng lên đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế của huyện với tốc độ cao, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kéo theo chuyển dịch lao động sang khu vực thương mại, dịch vụ và công nghiệp, TTCN góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho dân cư trên địa bàn huyện.

### 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu, cụm công nghiệp, quốc phòng, an ninh. Quy hoạch các khu đô thị, các trung tâm các xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần phục vụ nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 640,42 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: công trình giao thông tăng 328,66 ha, thủy lợi tăng 7,11 ha, năng lượng tăng 97,19 ha. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện (đất quốc phòng tăng 149,60 ha, đất an ninh tăng 6,60 ha) đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Trên cơ sở quy hoạch, mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các trung tâm xã để thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Để đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...) sẽ cần quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định ví trí xây dựng, bố trí các công trình.

### 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Trong phương án quy hoạch, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được tăng cường tôn tạo, định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng, ngăn chặn sự xâm hại của các nhân tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích.

Phương án sử dụng đất với việc bố trí 66,18 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm đã đảm bảo tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện Chi Lăng.

### 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Sử dụng đất cho phát triển đô thị, công nghiệp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, mở rộng đất ở và đất sản xuất nông lâm nghiệp … phải đảm bảo được các điều kiện về môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; không gây suy giảm, ô nhiễm và thoái hoá tài nguyên đất, cũng như các tài nguyên thiên nhiên khác trên địa bàn.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 50% trên địa bàn huyện vào năm 2030.

# Phần III

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Chi Lăng đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

# Phần V

# GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

## I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Rà soát và hoàn thiện Chương trình thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện Chi Lăng thời kỳ 2021 - 2030, tăng cường kiểm soát chặt chẽ, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đô thị, xử lý ô nhiễm, chú trọng quản lý khai thác nguồn nước ngầm, bảo vệ đa dạng sinh học bảo tồn các khu vực có rừng. Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai và môi trường. Thực hiện việc di dời tất các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, có nguy cơ cháy nổ vào cụm công nghiệp; khuyến khích việc sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng hoàn thiện không gian xanh công cộng, không gian xanh ven suối đô thị gắn với việc bảo tồn và quảng bá các giá trị văn hóa cộng đồng dân tộc trên địa bàn huyện.

- Triển khai Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”. Theo đó trên địa bàn huyện Chi Lăng sẽ tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn và trồng mới rừng sản xuất, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xã hội.

- Áp dụng phương thức sản xuất nông - lâm kết hợp trong sử dụng đất ở các khu vực có độ dốc lớn nhằm hạn chế xói mòn, rửa trôi. Phổ biến các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với cây họ đậu; sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP, bón phân đúng cách, quản lý dịch hại (IPM) trong trồng trọt; trồng cây che bóng đai chắn gió cho cây công nghiệp lâu năm.

Thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần giảm thiểu thiệt hại đến cảnh quan thiên nhiên, thảm thực vật, nguồn nước mặt, … Khi thực hiện đầu tư cần xây dựng quy hoạch chi tiết trên cơ sở nghiên cứu, xem xét một cách có hiệu quả nhất.

Tổ chức thu gom, đầu tư trang thiết bị thu gom rác hợp vệ sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với chất thải nguy hại cần phải có các quy trình công nghệ thích hợp để xử lý triệt để đối với loại rác thải nguy hại. Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường; 95% rác thải được thu gom, xử lý.

Việc bố trí các khu dân cư mới là cần thiết - nhưng phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng, cần tập trung phát triển hình thành khu, cụm dân cư, hạn chế phân chia nhỏ lẻ.

## II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất bằng việc dành tỷ lệ quỹ đất sạch, hợp lý để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường thực hiện đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức BOT, BTO, BT… vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, sân vận động, hội trường thôn, buôn, tổ dân phố, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Uỷ ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013 quy định.

## III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Chi Lăng được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết và giám sát thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật. Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Ban hành quy chế thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

## IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

***- Giải pháp về chính sách***

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

Xây dựng chính sách phù hợp giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo nghề cho lao động nông nghiệp bị thu hồi đất sản xuất; khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; quan tâm đầu tư xây dựng nông thôn mới***.***

***- Giải pháp về giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng***

Thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Chính quyền các cấp, doanh nghiệp phải có kế hoạch hỗ trợ để người bị thu hồi đất ổn định cuộc sống như chính sách tạo việc làm, chính sách an sinh xã hội.

Kinh phí hỗ trợ lấy từ nguồn đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư, hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội để đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Khi xây dựng chính sách đền bù, tái định cư nên tiến hành tham vấn người bị thu hồi đất để định hướng đào tạo nghề. Đặc biệt chú ý đào tạo nghề để người dân có thể trở thành công nhân các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa phương.

Những chính sách này nên được thực hiện trước khi tiến hành thu hồi đất để người lao động có thể chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi sinh kế một cách bền vững.

***- Giải pháp về khoa học-công nghệ***

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực hành chính về đất đai trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai, trong cung cấp dịch vụ công về đất đai.

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ..., nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng và chất lượng cao, giá thành rẻ; đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện.

+ Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

+ Trong sản xuất Công nghiệp - TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh. Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải.

***- Giải pháp về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai***

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; hạn chế đến mức thấp nhất hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai giải quyết quá hạn; tăng cường phối hợp với xã, thị trấn nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Huyện.

- Khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai và hoàn thiện hồ sơ địa chính, nâng cao tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với diện tích đất cần cấp. Tiếp tục đề xuất UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn xây dựng hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu đất đai. Tiếp tục rà soát xây dựng Kế hoạch khai thác, phát triển quỹ đất trên địa bàn Huyện để phát triển thương mại dịch vụ tạo nguồn thu cho ngân sách ổn định, lâu dài.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; sàng lọc các nhà đầu tư có năng lực. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt các dự án Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn đúng quy định, nhất là các dự án trọng điểm phát triển kinh tế xã hội, dự án tạo vốn trên địa bàn Huyện.

- Tiếp tục, rà soát các thửa đất nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư, các khu đất do Nhà nước quản lý chưa bố trí sử dụng hoặc các gia đình, cá nhân đang lấn, chiếm trên địa bàn, để có kế hoạch bán đấu giá, giao đất tạo nguồn thu cho ngân sách.

- Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ tranh chấp, khiếu nại, kiến nghị về đất đai. Kiểm tra và đề xuất giải pháp tăng cường trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã, thị trấn trong việc thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh, là cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý để quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Phương án “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn” đảm bảo cơ sở pháp l‎ý, cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bám sát các chủ trương và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của tỉnh Lạng Sơn và của huyện Chi Lăng. Vì vậy, phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo được đầy đủ, chính xác và có tính khả thi cao, phục vụ thiết thực cho chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Huyện đến năm 2030.

3. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng thực hiện những định hướng, tầm nhìn của huyện Chi Lăng đến năm 2030 dựa trên những quan điểm phát triển phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

4. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch, từ nay đến năm 2030, trên địa bàn huyện Chi Lăng, quỹ đất phi nông nghiệp sẽ tăng 1,34 lần so với hiện nay để phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, phát triển giao thông, công nghiệp, dịch vụ du lịch và các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

Quy hoạch sử dụng các loại đất như trên đảm bảo phát huy được tiềm năng, thế mạnh và thực tế sử dụng đất của Huyện, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội Đại hội Đảng bộ huyện Chi Lăng lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

5. Tài liệu quy hoạch này được xây dựng theo quy định của Luật đất đai, Luật quy hoạch nên sẽ là căn cứ pháp lý cho việc quản lý và sử dụng đất, bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; đảm bảo sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

## II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị tỉnh Lạng Sơn:

- Tập trung ưu tiên nguồn lực hỗ trợ xây dựng, phát triển huyện Chi Lăng bền vững, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tập trung đầu tư các dự án lớn, các công trình hạ tầng trọng điểm cấp tỉnh, vùng tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội huyện Chi Lăng thời kỳ 2021 - 2030.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năn 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn để có cơ sở pháp lý trong quản lý và sử dụng đất, phục vụ thiết thực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển chung đô thị và nông thôn mới và bảo vệ môi trường của huyện Chi Lăng./.